# HOẰNG PHÁP

NỘI SAN PHẬT HỌC THỪA THIÊN HUẾ

*VẮNG MẸ*

*Thông điệp gửi mẹ*

VU LAN -
MÙA MỞ NHỮNG SỢI DÂY
TREO NGƯỢC

*Tri ân Mẹ*

22
PL.2552
DL.2008

HOẰNG PHÁP
NỘI SAN PHẬT HỌC THỪA THIÊN HUẾ

## MỤC LỤC

**03** **Ngôn Ngữ Phật Học**
*Thích Nhuận Châu*

**16** **VU LAN - MÙA MỞ NHỮNG SỢI DÂY TREO NGƯỢC**
*Thích Thái Hòa*

**24** **Lên non mới biết non cao...**
*Nguyên Minh*

**30** **Hồng và trắng** *(thơ)*
***Hoa và hương*** *(thơ)*
**Kinh cầu** *(thơ)*
*Minh Đức Triều Tâm Ảnh*

**31** **Rộng lòng trước đã**
*TN Chân Giải Nghiêm*

**41** **VẮNG MẸ** *(thơ)*
*Hạnh Phương*

**42** **Dừng lại để biết thương**
*Nguyễn Duy Nhiên*

**50** **CHÙA TÂY THIÊN Nơi xuất hiện chín bậc Cao tăng kỳ vĩ** *(tiếp theo và hết)*
*Tâm Quang*

**72** **Thông điệp gửi mẹ**
*Hoàng Công Danh*

**79** **TRI ÂN MẸ**
*TN Minh Tâm*

**83** **Dường Như Bóng Mây**
*Lam Khê*

**90** **Phóng Sinh**
*Không Quán*

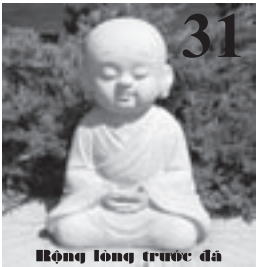

[illegible]百川之先[illegible]

[illegible]則[illegible]面順时[illegible]

抽則[illegible]他[illegible]

仙則[illegible]福[illegible]蹟僧[illegible]

福[illegible]

22-PL.2552-DL.2008

# NGÔN NGỮ PHẬT HỌC

BROOK ZYPORYN
*(Northwestern University)*
**Thích Nhuận Châu** *dịch*

Khi truyền bá rộng rãi sang châu Á, Phật giáo thành công khi vượt qua một số vấn đề nổi bật từ những giới hạn về ngôn ngữ trong một số trường hợp phải phiên chuyển thành một ngôn ngữ rất khác với ngôn ngữ nói của Ấn Độ. Giáo lý đạo Phật được truyền đạt bằng lời nói qua vô số ngôn ngữ và tiếng nói địa phương. Còn Kinh tạng, khi đã được viết ra, lại được phiên dịch thành hàng tá ngôn ngữ ngay cả trước thời kỳ hiện đại. Do vì nguồn gốc lịch sử không cho phép các học giả dùng ngôn ngữ nói trong việc giảng dạy, bài viết này sẽ tập trung vào những ý tưởng được viết ra, nhằm khảo sát việc truyền dạy qua lời nói chỉ trong thời kỳ Phật giáo Ấn Độ.

Có đúng các lời dạy từ chính kim khẩu của Đức Phật được ghi chép lại chăng? Đó là vấn đề đang còn tranh

cãi. Thượng tọa bộ (Sthavira) cho rằng tiếng Pāli, tiếng nói của người dân vùng Trung Ấn mà bộ phái ấy đang sử dụng cho kinh luận của họ, chính là ngôn ngữ của Đức Phật. Tuy nhiên, giới nghiên cứu ngày nay lại chỉ ra một cách đầy thuyết phục rằng, Pāli là phương ngữ của dân tộc phía Tây, đúng hơn là Trung tây của Trung Ấn. Trong khi chính Đức Phật lẽ ra phải dùng một phương ngữ của miền Đông, có thể là ngôn ngữ cổ Ma-kiệt-đà (Magadha), tiếng nói địa phương của vùng mà ngài đã đi qua, hoặc có thể một dạng nào đó từ "*tiếng Côi-nê* [1] của các cư dân vùng sông Hằng." Không chỉ riêng lời nói của Đức Phật được ghi lại bằng ngôn ngữ ấy, mà những ngôn ngữ và hình thái nào đó trong kinh tạng Pāli đã tiết lộ dấu tích một sự phiên chuyển từ phương ngữ miền Đông sang phương ngữ miền Tây. Do vậy, rất an tâm để thừa nhận rằng trong giai đoạn đầu của sự phiên chuyển ngôn ngữ ấy, tiếng nói Đức Phật dùng đã được chuyển thành phương ngữ của những vùng bất cứ nơi đâu mà tăng sĩ Phật giáo đi qua.

Chính Đức Phật đã quy chuẩn cách dùng ngôn ngữ hay tiếng nói địa phương trong việc truyền đạt giáo lý. Theo một đoạn kinh văn khó hiểu được lưu trữ trong các tạng luật, có hai vị tăng, vốn trước khi xuất gia là dòng Bà-la-môn, đã thỉnh cầu Đức Phật cho phép được trình bày lại giáo lý theo hình thức tương đương như tiếng Sanskrit (trong kinh Phệ-đà) để tránh khỏi sự sai lạc. Tuy vậy, Đức Phật từ chối lời thỉnh cầu đó và liền chỉ dạy cho các thầy tỳ-kheo nên truyền dạy giáo lý theo ngôn ngữ nói của chính địa phương họ. Đoạn kinh văn này được hiểu tổng quát như

[1] Gangetic koine: tiếng Côi-nê (ngôn ngữ Hy Lạp được dùng ở những nước miền Đông Địa Trung Hải)

là sự cho phép cách dùng các phương ngữ khác nhau trong việc truyền bá Phật pháp; điều ấy phù hợp với tính phổ biến của đạo Phật và ý định căn bản là khiến cho giáo pháp được phổ cập đến mọi tầng lớp, là sự phản ứng vi tế với quan niệm cấm chế về giáo lý của Bà-la-môn.

Ban đầu, sự duy trì giáo lý bằng ngôn ngữ bất biến được xem như là tiêu chuẩn thiết yếu của tính xác thực, và điều này góp phần lớn lao thúc đẩy sự phân kỳ về mặt ngôn ngữ và lan tỏa giáo lý khi đạo Phật rời khỏi quê hương là bình nguyên sông Hằng.

Các kinh văn được truyền miệng cho đến nay đều được ít nhiều phiên chuyển thành các phương ngữ khắp vùng Trung Ấn để dễ hiểu và truyền bá rộng rãi hơn. Ngày nay chúng ta chỉ được biết có hai ngôn ngữ: Pāli và Gāndhārī. Pāli hiện là một phương ngữ của miền Tây Ấn Độ, trong khi Gāndhārī là phương ngữ được dùng rộng rãi ở vùng Tây Bắc của tiểu lục địa và, với sự lớn mạnh của vương triều Quý Sương (*Kushan)* ở vùng Bactria và Trung Á, Pāli trở thành ngôn ngữ kinh điển của Thượng tọa bộ, và Gāndhārī là ngôn ngữ chính của bộ phái Đàm-vô-đức.[2] Các tư liệu đáng kể sau này đề cập một ngôn ngữ khác là Prākṛit [3] được

[2] Dharmaguptaka, Đàm-vô-đức 曇無德, Hán dịch Pháp Chính 法正, Pháp Tạng 法藏, Pháp Hộ 法護, Pháp Mật 法密.

[3] *Prākṛit* : Khởi đầu của giai đoạn Trung kỳ ngôn ngữ Indo-Aryan là do Pāṇini tiên phong, vì ngôn ngữ của giới bình dân vốn phát triển nhanh hơn ngôn ngữ của tầng lớp trí thức. Từ *Saṃskṛta* có nghĩa là 'trau chuốt, bóng bẩy, chính xác (đúng văn phạm)', ngược hẳn với từ Prākṛta có nghĩa là '(lời nói) của giới bình dân'. Cũng như tiếng Sanskrit được giải thích trong ý nghĩa rất rộng, có thể đại biểu thích hợp cho ngôn ngữ Indo-Aryan cổ; tiếng Prākṛit cũng vậy, cũng được giải thích với ý nghĩa rất rộng, có thể đại biểu thích hợp cho giai đoạn trung kỳ ngôn ngữ Indo-Aryan.

nhiều bộ phái sử dụng, gọi là tiếng Paiśācī, Apabhraṃśa, và Maddhyoddeśika. Apabhraṃśa[4] được quy cho Chính lượng bộ (*Sammitīyas*) hoặc Trưởng lão bộ (s: sthavira). Còn tiếng Maddhyoddeśika được quy cho Đại chúng bộ (*Mahāsaṅghika*).

Ban đầu, các trường phái phải truyền bá kinh điển của bộ phái mình bằng tiếng Prākṛit. Một số các bộ phái, như Thượng tọa bộ, vẫn giữ lại ngôn ngữ Trung Ấn của họ, trong khi một số bộ phái khác bị lôi cuốn vào phong trào gọi là phục hưng tiếng Sanskrit và bắt đầu Sanskrit hóa nền văn học mà họ đã được thụ bẩm. Công việc Sanskrit hóa nhìn như là một tiến trình tiệm tiến thừa nhận cho các bộ phái được truyền bá rộng rãi sang các vùng rộng lớn trải qua sự phát triển khác nhau của các địa phương. Văn hệ của phái Căn bản Nhất thiết hữu bộ (Mūla-sarvāstivāda) chỉ được lưu giữ trong kinh điển Phật học bằng tiếng Sanskrit, nhưng lớp địa tầng cổ tiết lộ cho biết nhiều dấu tích cơ bản của nó là tiếng Prākṛit. Những bản thảo dở dang còn lưu lại cho biết rằng trường phái Đàm-vô-đức (Dharmaguptaka) cũng tham dự trong tiến trình Sanskrit hóa, ít nhất là trong vùng Trung Á. Nhiều bản thảo phát hiện thêm được ở Afghanistan từ năm 1994 hỗ trợ cho quan điểm cho rằng Đại chúng bộ (*Mahāsaṅghika*), và đặc biệt là Thuyết xuất thế bộ (*Lokottaravāda*), đã dùng một hỗn hợp đặc biệt của tiếng Prākṛit và Sanskrit để có thể được gọi là ngôn ngữ lai tạp Sanskrit của Phật giáo (Buddhist Hybrid Sanskrit) trong ý nghĩa chính xác nhất, và đó có thể là điều liên quan

[4] *Apabhraṃśa*: dạng từ ngữ không chuẩn mực, được dùng để đối lại các quy tắc văn phạm hoặc được dùng với ý nghĩa không chặt chẽ trong tiếng Sanskrit. Là một hình thức thấp nhất của phương ngữ Prākṛit được giới bình dân sử dụng.

đến như '*maddhyoddeśika*; e: intermediate recitation), một thuật ngữ vẫn chưa được hiểu một cách toàn triệt.

## Bảo lưu hay phiên dịch

Khi Phật giáo bắt đầu lan tỏa vượt ra ngoài tiểu lục địa Ấn Độ, những người truyền bá và các môn đệ ở bản địa phải đối diện với vấn đề là làm sao để truyền đạt giáo lý, nghi thức, và kinh văn trong một môi trường hoàn toàn khác biệt về ngôn ngữ. Cơ bản, có hai khả năng chính họ gặp phải: bảo trì ngôn ngữ Ấn Độ như vẫn thường dùng, hoặc là phiên dịch sang ngôn ngữ địa phương. Lưu giữ bản nguyên Ấn Độ vốn đã giúp cho giới thực hành có được một vài lợi lạc, trong số đó là ý nghĩa linh thiêng của lời kinh truyền khẩu và kinh văn được ghi chép ra từ cách dùng của ngôn ngữ linh thiêng được cho là phát xuất từ quê hương của Đức Phật hoặc là ngay chính từ lời của Đức Phật; được tiếp tục tiếp cận vào các nguồn khác của Ấn Độ, và một cách quan trọng, không mơ hồ trong vấn đề thuật ngữ. Điều ấy cũng cung cấp một sự lưu thông hữu ích chung trong lĩnh vực đa chủng (*multiethnic*) và đa ngôn ngữ (*multilingual*), không còn là chuyện nhỏ khi một trào lưu truyền bá Phật giáo trở nên được tán trợ bởi các thế lực thống trị vì tiềm lực thống nhất của họ. Mặt khác, ngôn ngữ Ấn Độ có lẽ khó hiểu đối với phần lớn các môn đệ bên ngoài Ấn Độ và có sự trở ngại cho vấn đề truyền đạo, đặc biệt là trong những vùng sử dụng ngôn ngữ phi Ấn-Âu. Điều khó hiểu này sẽ khiến tạo thuận lợi để sẵn sàng thay đổi nguồn gốc Ấn Độ bằng một ngôn ngữ bản địa, cho dù nhu cầu tất yếu của vấn đề nghiêm trọng là tìm một sự tương ưng tối thiểu trong ngôn ngữ thay thế cho khó khăn của thuật ngữ Phật học Ấn Độ. Những thảo luận còn được được lưu giữ trong các luận giải tiếng Hán và Tây Tạng đã chỉ ra rõ ràng rằng có một

số dịch giả rất am tường về các vấn đề thuộc phương pháp luận (*methodological*), ngữ văn (*philological*) và văn hóa liên quan đến công việc dịch thuật. Những phản ánh của họ trong lĩnh vực này đã tạo nên kết quả là một nỗ lực thiết định một phương thức để nối liền hai sự phân cách về văn hóa và ngôn ngữ.

Trong tiến trình lịch sử cả hai khả năng này – lưu giữ lại nguồn gốc Ấn Độ và phiên dịch thành ngôn ngữ địa phương – được vận dụng, có khi cùng lúc cả hai. Có đôi lúc ngôn ngữ địa phương được chọn để phiên dịch chính nó lại trở nên ngôn ngữ vượt giới hạn ngôn ngữ mang tính tín ngưỡng[5] (có nghĩa là cách diễn đạt được dùng trong kinh điển và trong nghi lễ) trong khi các hình thái đặc biệt của Phật giáo vượt xa hơn các ranh giới ngôn ngữ, như trường hợp Trung Hoa và Tây Tạng. Mặc dù không có một truyền thống Phật giáo nào đưa ra những mệnh lệnh để quy định hoặc chống lại cách sử dụng một ngôn ngữ chuyên biệt, nhưng trong nhiều trường hợp, họ thấy có một khuynh hướng tiệm tiến nhưng đều đặn khi nhìn về phía ngôn ngữ viết của kinh điển là linh thiêng, và điều này đã giảm trừ phần lớn nguồn gốc công khai đến sự thay đổi đặc tính ngôn ngữ trong thời kỳ đầu của việc truyền bá kinh điển ở Ấn Độ qua lời nói. Bất kì nơi đâu mà ngôn ngữ của kinh điển chưa được đồng nhất với tiếng nói địa phương, thì sớm hay muộn, ngôn ngữ địa phương cũng trở thành quen thuộc với sự phát sinh một thể loại rất phong phú nhưng không nằm trong hệ kinh điển Phật giáo như luận giải, truyện ký, sách

[5] Nguyên văn Anh ngữ: *church*. Có khi được dùng trong bài này với ý nghĩa ngôn ngữ chính gốc, nơi mà kinh điển Phật giáo phát xuất là Ấn Độ. Ở những ngữ cảnh này, chúng tôi tạm dịch là *ngôn ngữ chính thống*.

giáo khoa, thi ca, kinh nhật tụng, và những thứ khác. Có khi những điều này đã dẫn đến sự phát triển một ngôn ngữ văn học mới theo cách riêng của nó. Ví dụ như cách các dùng các ngôn ngữ Newari, Tamil, và Cổ Java bên cạnh tiếng Sanskrit; và dùng ngôn ngữ Thái, Nhật Bản, Mông Cổ bên cạnh tiếng Pāli; dùng chữ Hán bên cạnh tiếng Tây Tạng.

## Trung Á

Một trường hợp thú vị nhất minh họa cho những khả tính đa dạng là vùng Trung Á, nơi mà nhiều hình thái của Phật giáo cùng tồn tại trong hậu bán thiên niên kỷ thứ nhất. Trước hết, có một số nhóm dân tộc, đáng kể nhất là nhóm người sử dụng hai phương ngữ Tocharian (dạng ngôn ngữ Ấn-Âu miền Cận Đông), nhóm người sử dụng hai phương ngữ Saka, Tumshuq và Khotanese (Trung Iranian), và nhóm người sử dụng phương ngữ Uigur[6] (một dạng ngôn ngữ thuộc Thổ Nhĩ Kỳ), nơi vẫn tiếp tục dùng ngôn ngữ Sanskrit như là ngôn ngữ 'chính thống' nhưng cũng phiên dịch kinh điển thành ngôn ngữ địa phương của mình và kết tập các kinh điển Phật giáo riêng của mình. Những nhóm dân tộc này đã phiên dịch kinh điển từ tiếng Sanskrit, được chứng tỏ bởi sự tồn tại của một số đáng kể các bản thảo song ngữ và Kinh văn, các thủ bản mà vẻ hào nhoáng của một trong các phương ngữ đã được thêm vào các bản kinh tiếng Sanskrit ở giữa dòng, cũng như trong các bản kinh, ít nhất là trong trường hợp Tocharian và Uigur, nơi các bản dịch tiếng Sanskrit và phương ngữ được trình bày xen kẽ nhau từng chữ hoặc từng dòng trong cùng một hàng.

[6] Phiên âm là Hồi-hột, hoặc Hồi-hồi. Nơi phát sinh đạo Islam. Mà ngày nay quen gọi là Hồi giáo.

Thứ hai là trường hợp Trung Hoa và Tây Tạng, cả hai đều phiên dịch kinh điển Phật giáo sang ngôn ngữ riêng của mình từ khởi nguyên của việc truyền bá đạo Phật trên các đất nước này.

Cuối cùng là trường hợp đặc biệt của nước Sogdian,[7] những người sử dụng ngôn ngữ khác của Trung Iran, ngôn ngữ của những thương nhân đã có công trong việc truyền bá Phật giáo và văn hóa Ấn Độ từ vương triều đế chế Quý Sương sang Trung Hoa. Họ đã bắt đầu công cuộc phiên dịch kinh điển Phật giáo sang tiếng Sogdian từ hậu bán thế kỷ thứ nhất, họ cũng đã làm như vậy khi dịch kinh điển từ gốc Ấn Độ sang tiếng Hán. Tất cả những việc này đều được kết tập từ những thủ bản tìm thấy được ở vùng Trung Á, và đặc biệt là từ các bản kinh khắc trên đá trong động Đôn Hoàng, nơi kinh điển gồm nhiều ngôn ngữ cùng được tìm thấy.

Theo Jan Nattier, không có bản kinh Phật giáo Ấn Độ nào được dịch sang ngôn ngữ địa phương được tìm thấy ở Kashgar, tỉnh lỵ miền Viễn Tây của thung lũng Tarim. Đến nay, những thủ bản tìm thấy được ở Afghanistan xác minh cho quan điểm này, vì hầu như các bản kinh ấy đều viết bằng các ngôn ngữ Ấn Độ, nhưng lúc đó không rõ là bản kinh dịch hay nghi thức trì tụng được viết bằng tiếng địa phương vì một mục đích đặc biệt.

## Trung Hoa và Á Châu

Ngay khi Phật giáo truyền đến Trung Hoa, thực tế đã chứng tỏ rằng nhất thiết cần phải phiên dịch các kinh

[7] 康居國 Nước ở vùng Tây Vực thời cổ. Đời Đường gọi là Khang quốc.

điển Phật giáo sang tiếng Hán. Lý do của việc này có lẽ là sự khác biệt rõ nét về ngữ pháp và phát âm giữa ngôn ngữ Ấn Độ và Trung Hoa. Một lý do khác là sự chuyển hướng truyền bá Phật giáo sang Trung Hoa, nơi lý học tư biện được đề cao và nền văn học rất tinh tế, được đánh giá rất cao, khu biệt với những hệ thống giá trị và quan niệm thẩm mỹ khác. Kỹ thuật phiên dịch đã trải qua nhiều dạng thức và nhiều thời kỳ khác nhau, bắt đầu từ An Thế Cao,[8] tăng sĩ dịch kinh vào thế kỷ thứ 2, người đã khuếch trương cách dùng ngữ vựng và các khía cạnh khác của ngôn ngữ nói. Khuynh hướng này kết hợp chặt chẽ với các yếu tố của ngôn ngữ bản địa theo hàng thế kỷ, được tiêu biểu bằng nỗ lực áp dụng từ ngữ của Đạo giáo để diễn đạt ý tưởng và thuật ngữ Phật học, và được viết ra theo phong cách rất có tính văn học. Một tiêu chuẩn mới được đặt ra vào thế kỷ thứ

[8] 安世高; C: ān shìgāo, tk. 2; Cao tăng xứ An Tức, đến Trung Quốc năm 148 và là người đầu tiên dịch Kinh sách Phật giáo ra tiếng Hán, nhất là kinh sách về các phép tu thiền, như An-ban thủ ý (s: ā-nāpānasati). Vì vậy Sư được xem là người lập ra Thiền tông trong thời Phật pháp được truyền qua Trung Quốc lần đầu.
An Thế Cao là hoàng tử nước An Tức (e: parthie) nhưng xuất gia đi tu và sang Trung Quốc, sống trên 20 năm ở đây. Sư là danh nhân đầu tiên được ghi rõ trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc, là người đã thúc đẩy các công việc dịch kinh điển có hệ thống. Để đạt được như vậy, Sư thành lập những văn phòng chuyên dịch kinh sách. Số lượng những bản dịch của Sư được ghi chép lại từ năm 34 đến 176. Những bản dịch này được chia làm hai loại: 1. Những tác phẩm chuyên về Thiền (s: dhyāna) với những kĩ thuật như An-ban thủ ý, quán Biến xứ (p: kasiṇa), quán thân (p: kāyagāta-sati)…. 2. Kinh sách với những nội dung xếp đặt theo hệ số – ví dụ như Ngũ uẩn (s: pañcaskandha), Lục xứ. Sư thường sử dụng từ ngữ đạo Lão (Lão Tử) để dịch kinh sách sang Hán văn.

5 khi nhà phiên dịch nổi tiếng Cưu-ma-la-thập (350-409/413) mở đầu ban phiên dịch, một đội ngũ những chuyên gia người nước ngoài và trong nước, thường được sự bảo trợ của triều đình, cùng nhau coi sóc từng bước liên quan trong tiến trình phiên dịch. Sự thành lập tương tự như vậy được diễn ra vài lần trong lịch sử Phật giáo vùng Trung Á và Đông Á. Chẳng hạn như ở Tây Tạng trong thời kỳ còn chủ quyền, và sau đó là ở Trung Á và Trung Hoa đối với những bản dịch Tam tạng kinh điển của Tangul, Mông Cổ và Mãn Châu.

Khi văn hóa Trung Hoa trở thành mô hình trải khắp vùng Đông Á, Phật giáo cùng phát triển theo đó. Với hình thái ngôn ngữ tiếng Hán, Phật giáo được truyền bá sang Cao Ly, Nhật Bản, và Việt Nam. Ngôn ngữ văn học Trung Hoa trở thành ngôn ngữ trong văn học kinh điển Phật giáo khắp vùng Đông Á. Ở Trung Á như đã được đề cập trên, kinh dịch sang tiếng Hán được dùng như là bản gốc cho việc phiên dịch sang tiếng Sogdian, và cũng dùng để dịch sang tiếng Uigur và một số sang tiếng Tây Tạng. Giữa thế kỷ thứ 11 và 13, một số bản dịch đáng kể – trước hết là bản dịch kinh từ tiếng Hán, rồi cả bản tiếng Tây Tạng được dịch sang tiếng Tangut và Xixia, một ngôn ngữ khác là Hán-Tạng (Sino-Tibetan) được dùng trong vương triều Tangut ở vùng tây bắc Trung Hoa trước khi nơi này bị thôn tính bởi Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan).

## Tây Tạng và Mông Cổ

Phật giáo đến Tây Tạng vào khoảng thế kỷ thứ 7. Hiển nhiên là kinh điển Phật giáo được dịch sang bản ngữ rất sớm, nhưng không hòa nhập được vào dòng văn học mang tính di sản đang có như ở Trung Hoa, đúng như nguồn tư

liệu truyền thống cho chúng ta biết rằng chữ viết Tây Tạng được tạo ra đặc biệt là để phiên dịch kinh điển Phật giáo. Một số bản dịch cổ xưa còn được lưu giữ. Ngữ pháp Tây Tạng thường là rất khó, nếu không nói là ngược với cách dùng của người Tây Tạng, vì nỗ lực của họ là mô phỏng cấu trúc từ ngữ từ gốc tiếng Ấn Độ, và khác với chữ viết Tây Tạng vốn dùng để diễn tả cùng một thuật ngữ Phật học. Một đặc biệt điểm khác là bối cảnh Trung Hoa liên quan đến vai trò của Phật giáo ở Tây Tạng. Dường như từ buổi đầu, Phật giáo đã đóng vai trò chủ yếu trong thể chế chính trị quốc nội và nhận được sự ủng hộ đáng kể từ triều đình. Mối quan hệ mật thiết của triều đình vào đầu thế kỷ thứ 9 đã dẫn đến một sự kiện nổi bật trong lịch sử phiên dịch kinh điển Phật giáo. Với quan điểm thiết định một tiêu chuẩn chung cho phương pháp phiên dịch và đưa ra một cách giải thích dễ hiểu cho mọi người, nhà vua đã ban hành một sắc lệnh phổ cập cho các nhà phiên dịch. Để thực thi sắc lệnh, bộ phận đặc trách phiên dịch triều đình đã ấn hành một danh mục gồm 9.500 thuật ngữ Sanskrit chuyên môn và chuẩn mực tương đương trong ngôn ngữ Tây Tạng, cùng một chuyên luận giải thích việc phiên dịch với chừng 400 thuật ngữ Phật học. Sau đó, các bản dịch mới được ra đời và các bản dịch cũ được tu chính lại theo theo những nguyên tắc mới này và vẫn tiếp tục được tuân thủ cho đến sau khi triều đại này suy tàn vào giữa thế kỷ thứ 9, mãi cho đến giai đoạn chấm dứt thời kỳ phiên dịch kinh điển vào thế kỷ thứ 15. Việc này đã dẫn đến một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử Phật giáo thế giới: ngôn ngữ của hầu hết các bản dịch tiếng Tây Tạng rất chuẩn mực và thường là không can thiệp vào quy luật ngữ pháp của tiếng Tây Tạng, trung thành với nguồn gốc tiếng Sanskrit đến mức độ không bao giờ tiếp cận với một ngôn ngữ nào khác nữa để phiên dịch kinh điển Phật giáo.

Cũng như Phật giáo Trung Hoa đối với các nước Đông Á, ngôn ngữ cổ Tây Tạng trở thành ngôn ngữ kinh điển chính thức cho nhiều quốc gia ở vùng Trung Á. Trong giai đoạn cuối cùng của thời kỳ dịch thuật, người Uigur đã dịch được vài tác phẩm kinh điển từ tiếng Tây Tạng. Sau khi người Mông Cổ đến định cư trong những miền thuộc Phật giáo Tây Tạng vào thế kỷ 16, kinh điển Tây Tạng lại tiếp tục được dịch sang tiếng Mông Cổ. Vào thế kỷ 18, triều đình Trung Hoa còn hỗ trợ cho đến khi hoàn thành hai công trình phiên dịch tạng kinh tiếng Mông Cổ là Cam Châu Nhĩ (*Bka'gyur*; Kanjur) và Đan Châu Nhĩ (*Bstan 'gyur*; Tanjur), hai tạng kinh này đều được dịch từ tiếng Tây Tạng. Các vị Lạt-ma Mông Cổ viết các luận giải bằng tiếng Mông Cổ, nhưng tiếng Mông Cổ không bao giờ thành công trong việc thay thế tiếng Tây Tạng như là ngôn ngữ chính trong nghi lễ và kinh điển. Từ vùng Nội Mông phía đông cho đến vùng thảo nguyên Buryatia và Kalmyk ở phía Tây, người Mông Cổ tiếp tục nghiên cứu Phật giáo bằng tiếng Tây Tạng. Tương tự như trường hợp Mông Cổ, triều đại Hoàng đế Càn Long ở Trung Hoa, vốn xuất thân từ Mãn Châu, đã bảo hộ công trình phiên dịch kinh điển Phật giáo sang tiếng Mãn Châu (Manchu). Dù những kinh này được dịch từ bản tiếng Hán đã được hiệu chỉnh, nhưng tạng kinh ấy lại theo kiểu mẫu của tạng Cam Châu Nhĩ (*Bka'gyur* ; Kanjur) của Tây Tạng. Tuy nhiên, nỗ lực lớn lao này chủ yếu là thiện ý chính trị và, không như trường hợp của Mông Cổ, không dẫn đến một tác dụng như một nền văn học Phật giáo cho Mãn Châu.

## Miền Nam và Đông Nam Á châu

Khi đạo Phật truyền bá đến bất kỳ nơi nào ở Miền Nam và Đông Nam Á châu, kinh điển Phật giáo lại

không được phiên chuyển qua ngôn ngữ bản xứ, mà vẫn giữ nguyên dạng Ấn Độ. Nhờ vào nền tảng của các Tăng sĩ Ấn Độ đang hoằng truyền Phật pháp mà kinh điển đã được tiếp tục truyền bá bằng tiếng Pāli hoặc Sanskrit. Dù kinh điển của phái Thượng tọa bộ được viết bằng nhiều thứ tiếng khác nhau như Sinhalese, Burmese, Thái và Khmer, nhưng mãi cho đến thời cận đại, ngôn ngữ trong kinh vẫn luôn luôn là tiếng Pāli, và tiếng Pāli vẫn giữ vai trò trung gian trong các nghi lễ và nghiên cứu Phật học ở Sri Lanka và các quốc gia Phật giáo Thượng tọa bộ ở vùng Đông Nam Á như Burmese, Thái và Khmer. Tuy nhiên, riêng từng bộ kinh, lại được dịch sang nhiều thứ tiếng địa phương như Burmese, Khmer, Lanna Thai và Mon, Thái từ thế kỷ thứ 11 trở đi, và trong số này, một vài thứ tiếng địa phương khác như Arakanese, Lao, Shan, Tai Khun, Tai Lue, văn học Phật giáo bản địa được phát huy phong phú. Tiếng Sanskrit được dùng trong trong những truyền thống Phật giáo khác, phần lớn là Phật giáo Đại thừa hoặc cả Tan-tra thừa, ở Miến Điện, Lào và Kam-pu-chia trước khi Phật giáo Thượng tọa bộ du nhập vào đó, và ở Java và Bali.

## Các phương ngữ hiện đại

Tất cả những ngôn ngữ này đều thay đổi rất nhiều trong khoảng 50 năm gần đây. Ở phương Tây, các học giả bắt đầu nghiên cứu Phật học từ giữa thế kỷ 19, khi tạng kinh Phật đầu tiên được dịch sang ngôn ngữ Tây phương. Sau đó không lâu, học giả khắp các nước Á châu bắt đầu một cách có hệ thống để phiên dịch kinh điển Phật giáo từ ngôn ngữ kinh điển chính thống sang ngôn ngữ hiện đại của địa phương mình, đặc biệt là khi sự kiện này đã dẫn đến một bước ngoặt giữa hai ngôn ngữ khác nhau có cùng một gốc. Kết quả là,

người ta khó tìm thấy một ngôn ngữ văn học (literary language) nào trong thế giới ngày nay, ngoại trừ châu Phi, mà không được dùng để phiên dịch kinh điển Phật giáo. Và cũng hợp lý khi nói rằng ngày nay, tiếng Anh đã thay thế cho tiếng Hán như là phương tiện thông dụng nhất được dùng cho việc truyền bá tư tưởng và văn học Phật giáo. ✦

*Nguồn:*

*Encyclopedia of Buddhism*.

Mac Millan Refference.

USA. 2003.

Do R.E. Buswell *chủ biên*.

# VU LAN - MÙA MỞ NHỮNG SỢI DÂY TREO NGƯỢC

**Thích Thái Hòa**

Mỗi mùa Vu lan về là những người con Phật chúng ta có cơ hội nhìn ngắm lại những chất liệu hiếu kính, trí tuệ và từ bi từ nơi tâm mình và từ nơi chính cuộc sống hằng ngày của mình, để cúng dường lễ Vu lan, với một ý nghĩa thiết thực.

Vu lan, tiếng Phạn là Ullambana, Hán phiên âm là *Vu lan bồn* và dịch nghĩa là *giải đảo huyền*. *Giải* là *mở*, *đảo* là *ngược* và *huyền* là *dây*. *Giải đảo huyền* là *mở sợi dây treo ngược*.

Trong đời sống hằng ngày, khi đánh mất chất liệu hiếu kính, trí tuệ và từ bi là ta đánh mất chất liệu căn bản của đạo đức, đánh mất căn bản phước báu của cõi người, cõi trời, phước báu của các cõi hiền thánh và chư Phật; như vậy là ta đã treo ngược đời sống của chúng ta.

Trong đời sống hằng ngày, khi ta đang thực tập hiếu kính với ai là ta đang mở sợi dây treo ngược cho ta và cho cả người ấy. Trước hết, ta cần phải thực tập và thể hiện sự hiếu kính đối với cha mẹ ta, để mở sợi dây ấy cho ta và cho cả cha mẹ ta.

Cha mẹ ta liên hệ với ta bằng chất liệu tình cảm của nhân duyên huyết thống. Tình cảm ấy không những gắn bó với ta trong một đời mà nhiều đời; không những trong một kiếp mà nhiều kiếp. Tình cảm ấy, không những đã từng treo xuôi chúng ta mà cũng đã từng treo ngược chúng ta. Treo xuôi chúng ta, vì ta đã từng thọ ân, đã từng biết cách để

trả ân. Treo ngược chúng ta, vì ta đã từng thọ ân mà không những vô ân lại còn bội nghĩa.

Thọ ân và biết ân, vì ta thấy rất rõ trong quan hệ tình cảm của nhân duyên huyết thống, nếu không có cha mẹ ta thì không bao giờ có ta. Và không có ông bà tổ tiên nội ngoại thì cũng không bao giờ có cha mẹ ta.

Vì vậy, khi ta thể hiện sự hiếu kính đối với cha mẹ, ông bà tổ tiên nội ngoại, trước hết ta phải biết chăm sóc trái tim huyết thống của ta, để cho tinh thần của trái tim ấy không bị thương tích bởi những ý nghĩ, lời nói và hành động không lành mạnh hằng ngày mạnh.-

Ý nghĩ không lành mạnh là ý nghĩ mang những chất liệu ích kỷ, chỉ sống theo cá tính và biểu hiện những sinh hoạt cá tính theo bản năng ấy, qua lời nói và việc làm, khiến không những làm thương tổn trái tim ta, làm thương tổn trái tim của cha mẹ, ông bà tổ tiên nội ngoại ta, trong quá khứ và hiện tiền, mà cũng còn làm thương tổn trái tim của nhiều thế hệ con cháu chúng ta trong tương lai nữa.

Vậy, nếu ta muốn hiếu kính với cha mẹ, với tổ tiên ông bà nội ngoại trong quá khứ và hiện tiền, thì điều kiện trước tiên là phải biết chăm sóc trái tim huyết thống của ta, để trái tim ấy luôn luôn ở trong trạng thái trong sáng và lành mạnh. Mọi lời nói và hành xử hiếu kính của ta phải đi từ trái tim ấy, mới có khả năng tháo gỡ những sợi dây treo ngược trong đời sống của ta và của những người ta thương yêu.

Và trong đời sống tâm linh, ta cần phải có sự hiếu kính với ai? Ta cần phải có sự hiếu kính đối với Thầy ta, với chúng Tăng và Tam bảo.

Thầy ta là vị đại diện chúng Tăng và Tam bảo để dạy dỗ cho ta, từ một con người không biết bỏ điều ác lại

bỏ được những điều ác; từ người không biết gì về điều thiện trở thành người biết yêu mến và thực hành điều thiện; từ một người chuyên sống với tâm ý thủ lợi lại biết xả lợi mà hướng tâm đến Vô thượng bồ-đề, lại còn thay mặt chúng Tăng và Tam bảo trao truyền giới pháp cho ta, đưa ta từ bóng đêm bước ra ánh sáng, từ ánh sáng bước tới ánh sáng; nuôi dưỡng giới thân, tuệ mạng cho ta, đưa ta đi tới với nếp sống lành mạnh, an hòa và phương trời cao rộng.

Thầy đối với ta ân đức như vậy, nhưng nếu ta không biết ân mà sống vong ân, bội nghĩa thì ta đã treo ngược đời sống của ta và cũng treo ngược những lời dạy tốt đẹp của Thầy đối với ta, khiến cho người đời không những khinh khi ta mà còn khinh khi cả Thầy ta nữa!

Ta đến với Thầy, nhưng ta không sống với đời sống của hiếu kính, trí tuệ và từ bi, khiến cho Thầy ta không những không yên lòng, mà đôi khi còn vì ta khởi sinh phiền não. Phiền não trong đời sống của Thầy ta khởi sinh là do ta, và như vậy ta đã đem dây phiền não mà trói Thầy, khiến cho Thầy ta bị phải sống ngược với đời sống giải thoát và giác ngộ.

Vì vậy, mùa Vu lan về ta phải biết thực tập hiếu kính, trí tuệ và từ bi để mở sợi dây treo ngược cho ta; và ta phải biết mở sợi dây treo ngược nơi những người đang treo ngược đối với Thầy ta nữa.

Ở đời, không có vị Thầy

nào nhìn học trò dễ thương mà không vui. Danh dự của Thầy là danh dự của học trò và danh dự của học trò cũng là danh dự của Thầy, ta phải thấy cho rõ điều ấy để thực tập tâm hiếu kính, trí tuệ và từ bi, để mở hết tất cả những sợi dây đang treo ngược ta và Thầy ta vậy.

Ta hiếu kính đối với chúng Tăng, bởi chúng Tăng là đoàn thể trang nghiêm thánh thiện, lấy thanh tịnh và hòa hợp làm bản chất, lấy giải thoát làm lẽ sống, lấy trí tuệ làm sự nghiệp và lấy hoằng pháp độ sanh làm bản nguyện.

Thầy ta sinh ra ta từ biển cả giới pháp thanh tịnh và hòa hợp của Tăng, được dìu dắt, nâng đỡ và xác chứng trong đời sống cao thượng của Tăng và đã trở thành thành viên chính thức của Tăng. Nếu không có chúng Tăng, ta không bao giờ có Thầy. Ngày nay, ta có Thầy dạy dỗ và dìu dắt ta trên con đường học đạo, công đức ấy của Thầy là công đức của chúng Tăng, vì vậy mà ta hết lòng hiếu kính với chúng Tăng là để báo đáp ơn Thầy.

Muốn báo đáp công ơn của Thầy, không gì hơn là phải thực hành hiếu kính đối với chúng Tăng. Người nào biết hiếu kính đối với chúng Tăng là người ấy đang ngày đêm nỗ lực thực hành hạnh trí tuệ và từ bi để cúng dường Thầy mình và chúng Tăng vậy.

Và tại sao ta phải hiếu kính với Tam bảo? Tam bảo là Phật, Pháp và Tăng. Về ý nghĩa, ta có Tam bảo Đồng thể, Tam bảo xuất thế gian và Tam bảo thế gian trú trì.

## Tam bảo Đồng thể:

Nghĩa là Tam bảo trong ba đời và mười phương cùng một thể tính giác ngộ, cùng một pháp tính bình đẳng, không sinh diệt và cùng một Tăng thể thanh

tịnh, hòa hợp, sự lý thống nhất vô ngại. Không những vậy, mà Phật còn Đồng thể với Pháp và Tăng; Pháp và Tăng cùng Đồng thể với Phật; Phật và Tăng Đồng thể với Pháp; Phật và Pháp Đồng thể với Tăng nữa. Vì là đồng một thể tính giác ngộ, không sinh diệt, thanh tịnh, nên bản thể của Phật, Pháp, Tăng là thường trú khắp cả pháp giới và viên dung vô ngại.

## Tam bảo xuất thế gian:

Trong đó, ***Phật bảo xuất thế*** là chỉ cho chư Phật trong mười phương đã thành tựu được đoạn đức, trí đức và ân đức.

***Đoạn đức*** là do *đoạn trừ hết sạch phiền não của tâm mà đức hạnh sinh khởi*. ***Trí đức*** là do *đoạn trừ hết sạch những sai lầm của tri kiến mà đức hạnh sinh khởi* và ***ân đức*** là do *thành tựu những hạnh nguyện độ sanh mà đức hạnh sanh khởi*. Phật bảo xuất thế là những Bậc giác ngộ đã thành tựu hoàn toàn ba đức ấy, như Đức Phật Thích-ca, Phật A-di-đà, Phật Dược Sư,…

***Pháp bảo xuất thế gian*** là chỉ cho các pháp hành dẫn đến đời sống giải thoát như: Bát Chánh Đạo, Giới Định Tuệ, các pháp quán thuộc Tứ thánh đế, hay các pháp quán lưu chuyển và hoàn diệt của pháp Mười hai duyên khởi, các pháp quán về Không, Vô tướng và Vô tác, hay là pháp quán về Khổ, Không và Vô thường… Do thực hành các pháp này mà hành giả đoạn tận hết thảy lậu hoặc, dẫn đến đời sống xuất thế, thoát ly sinh tử.

***Tăng bảo Xuất thế*** là chỉ cho đoàn thể của Tăng, mà trong đó các thành viên đã đoạn trừ hết sạch phiền não, chứng đắc các thánh quả giải thoát.

## Tam bảo thế gian trú trì:

***Phật bảo thế gian trú trì*** là chỉ cho những hình tượng của Đức Phật được thờ tự trong các chùa tháp khắp thế gian.

***Pháp bảo thế gian trú trì*** là chỉ cho ba tạng Kinh, Luật, Luận đang được thờ tự và lưu truyền ở trong thế gian.

***Tăng bảo thế gian trú trì*** là chỉ cho những đoàn thể xuất gia tối thiểu là bốn vị tỳ-kheo hoặc bốn vị tỳ-kheo ni đang cộng trú thanh tịnh và hòa hợp với nhau để cùng nhau thực hành các Tăng sự, như thuyết giới mỗi nửa tháng, mỗi năm an cư trong ba tháng và cùng nhau tự tứ sau khi xuất hạ trong cùng một trú xứ. Và đồng thời làm chỗ nương tựa cho thế gian gieo trồng phước đức, hướng dẫn những pháp học và pháp hành cho quần chúng Phật tử. Tăng bảo thế gian trú trì bao gồm các tỳ-kheo, tỳ-kheo ni đã thành tựu và chưa thành tựu các pháp giải thoát.

Nếu không có Tam bảo Đồng thể, ta không bao giờ có Tam bảo xuất thế gian; và không có Tam bảo xuất thế gian ta không bao giờ có Tam bảo trú trì thế gian.

Ngày nay ta có vị Thầy để dạy dỗ cho ta, nâng đỡ ta trên con đường tu tập và giải thoát, là nhờ có Tam bảo trú trì thế gian. Ta có Tam bảo trú trì trong thế gian giúp Thầy ta và ta tu học là nhờ có Tam bảo xuất thế gian; và ta có Tam bảo xuất thế gian để thường tin tưởng, tôn kính và ngưỡng mộ, mà không không bao giờ biến hoại là nhờ có Tam bảo Đồng thể.

Vì vậy, ta hãy nhìn sâu vào trái tim tâm linh của ta, không những thấy các bậc Thầy của ta đang còn tại thế hay đã qua đời vẫn luôn luôn hiện hữu ở trong trái tim ta, vẫn luôn có mặt trong những hạnh nguyện tu hành của ta,

quý vị luôn nâng đỡ cho ta những lúc yếu kém và vẫn luôn luôn khích lệ ta những khi ta có chút tinh cần tu tập. Không những vậy mà trong trái tim ta luôn luôn có mặt đầy đủ Tam bảo thế gian trú trì, Tam bảo xuất thế gian và cả Tam bảo Đồng thể.

Nên, ta phải nỗ lực tu học tinh cần, phát khởi được trí tuệ và từ bi, để mở những sợi dây tà kiến đang treo ngược sự hiểu biết của ta đối với Tam bảo. Tam bảo thì Đồng thể thanh tịnh mà nhận thức của ta thì ngược lại bị biến thể và ô nhiễm. Tăng đoàn đệ tử của đức Thế Tôn, thì hòa hợp thanh tịnh và xuất thế, mà ta đem những nhận thức phân hóa, kỳ thị, tổ chức phàm tục cục bộ của ta để áp đặt và trói buộc lên đời sống và sinh hoạt cao đẹp, thánh thiện của Tăng. Những nhận thức trói buộc và treo ngược ấy làm cho ta càng ngày càng quay ngược với Tam bảo và Tam bảo đã bị ta hiểu theo nghĩa treo ngược và quay ngược.

Mùa Vu lan lại trở về với những người con Phật, chúng ta hãy cùng nhau nỗ lực tu tập để không những

mở được những sợi dây đang treo ngược chúng ta, mà còn mở những sợi dây tà kiến cố chấp, hiểu biết sai lầm chung quanh chúng ta, đang làm đảo lộn và treo ngược Tam bảo.

Mùa Vu lan về, chúng ta nguyện nỗ lực tu tập và chuyển hóa để đưa dòng dõi huyết thống của chúng ta hội nhập vào dòng dõi tâm linh, nhằm thăng hoa cuộc sống và thể nhập hoàn toàn với Tam bảo Đồng thể, sống với cảnh giới vô sinh bất diệt của chư Phật.

Và nay, mùa Vu lan về, những người con Phật chúng ta hãy cùng nhau, không những nguyện mở những sợi dây đang treo ngược chúng ta, mà còn nguyện mở cả những sợi dây đang treo xuôi chúng ta trong những thành công phù phiếm, trong những thuận lợi nhất thời, để dâng lên cúng dường cha mẹ, Thầy Tổ, chúng Tăng và Tam bảo, với tất cả tấm lòng hiếu kính, trí tuệ và từ bi. ✦

# Lên non mới biết non cao...

*Nguyên Minh*

Có những điều trong cuộc sống mà chúng ta luôn tưởng như mình đã quen thuộc, hiểu rõ, nhưng đến khi thực sự đối diện vấn đề mới chợt nhận ra là mình chưa hiểu gì cả! Vì vậy, những kiến thức về một vấn đề và sự trải qua kinh nghiệm thực sự đối với vấn đề đó thường luôn có một khoảng cách không dễ vượt qua. Chẳng thế mà người xưa vẫn luôn nhắc nhở rằng: *Lên non mới biết non cao...*

Thật vậy, khi ta chưa từng trải qua một sự việc, chưa từng rơi vào một hoàn cảnh, ta rất khó lòng cảm nhận được hết những gì mà người khác thực sự trải qua trong hoàn cảnh đó. Tuy nhiên, khoảng cách này vẫn luôn có thể vượt qua nếu chúng ta biết cộng thêm vào những lý luận khô khan của lý trí một sự rung động và giao cảm chân thành xuất phát từ trái tim. Vì thế, tôi vẫn luôn nghĩ rằng, cũng không hẳn là phải đợi lên non mới biết non cao, và trong nhiều trường hợp, nếu ta cứ chờ đợi tiến trình tự nhiên này xảy ra thì mọi

việc có thể sẽ trở thành quá muộn!

*Lên non mới biết non cao,*
*Nuôi con mới biết công lao mẫu từ!*

Có bao nhiêu bậc từ mẫu chống chọi nổi với thời gian để chờ đợi ta nhận biết được công lao trời biển của người theo cách rất tự nhiên này? Và cho dù có được vậy, hẳn ta cũng không tránh khỏi nhiều hối tiếc...

***

Quê tôi có một dòng sông với bãi cát mênh mông vàng mịn. Bọn trẻ chúng tôi hầu như ngày nào cũng ra đó chơi đùa và bơi lội... Nhưng rồi khi tuổi thơ còn chưa thực sự trôi qua, gia đình tôi đã phải ra đi đến một nơi xa lạ và xa lơ xa lắc. Nhiều năm tháng trôi qua, tôi vẫn không quên hình ảnh con sông quê với bãi cát mênh mông vàng mịn...

Rồi một ngày tôi trở về thăm quê và ra thăm lại dòng sông, bãi cát... Không phải để chơi đùa bơi lội, mà là để ngắm nhìn lại những hình ảnh thật vẫn được lưu giữ trong ký ức xa xôi. Nhưng điều trước tiên tôi nhận ra là dòng sông hôm nay sao quá nhỏ hẹp và bãi cát không còn mênh mông nữa. Khoảng không gian ngày xưa đối với tôi là cả một bầu trời thơ mộng thì ngày nay chỉ cần dăm ba bước nhảy là đã có thể vượt qua. Có thể nào thời gian đã mang lại quá nhiều đổi thay lớn lao đến thế!

Nhưng không! Lý trí cho tôi biết là dòng sông quê qua bao năm nay vẫn thế, bãi cát vàng vẫn thế. Sự thay đổi lớn lao là ở nơi tôi: tôi không còn là một đứa bé như ngày xưa, vì thế mà khoảng trời mênh mông của tuổi thơ đã không còn nữa. Dù vậy, tôi vẫn muốn giữ mãi trong ký ức dòng sông quê rộng lớn với bãi cát mênh mông vàng mịn...

Khi ta dần dần lớn lên, rất nhiều thứ quanh ta cũng trở nên nhỏ bé như thế. Ngay cả

những con người quanh ta, đối với ta cũng không còn như xưa. Khi ta đã trưởng thành, điều tất nhiên là ta sẽ nhìn mọi người khác với đôi mắt trưởng thành, đôi mắt của một người lớn chứ không phải của một đứa trẻ.

Khi ta còn bé, cha mẹ ta luôn là những thần tượng để cho ta kính ngưỡng với tất cả tâm hồn non dại. Ta luôn thầm nghĩ: "*Cha giỏi quá! Cha biết hết tất cả! Mẹ thật tuyệt! Chuyện gì mẹ cũng giúp ta được*!"... Chuyện gì không biết, chỉ cần chạy đến hỏi cha; muốn ăn món gì, chỉ cần chạy đi tìm mẹ... Cứ như thế, hai câu thần chú "*Cha ơi!*" và "*Mẹ ơi!*" thật là vạn năng và mầu nhiệm, luôn giúp ta vượt qua mọi việc, sống êm ả trong suốt những ngày thơ ấu.

Nhưng rồi ta dần dần khôn lớn, trưởng thành. Ta nhận ra một sự thật là có rất nhiều điều cha ta không biết, và có rất nhiều chuyện mẹ không thể làm giúp ta. Thậm chí ta còn thấy có nhiều vấn đề ta đã hiểu biết rộng hơn cả cha, có những sự việc ta có thể làm tốt hơn cả mẹ. Và sự thật quả là như thế. Cha mẹ không còn là những thần tượng tuyệt đối như ta đã từng kính ngưỡng lúc ấu thơ.

Hầu hết chúng ta đều phải trải qua sự thay đổi nhận thức như thế, nhưng điều khác biệt là ta cảm nhận như thế nào về những điều đó mà thôi. Bạn có thể nhận ra sự thật là cha mẹ mình không phải những bậc thần thánh, nên các vị vẫn có thể mắc phải rất nhiều lầm lỗi trong cuộc sống; bạn cũng có thể thất vọng khi nhận ra những khuyết điểm, những tính xấu (mà đã là con người thì không ai tránh khỏi) ở những người mà trước đây bạn xem là thần tượng... Nhưng nếu bạn để cho những điều đó xóa nhòa đi hồi ức đẹp của tuổi thơ, chắc chắn rồi bạn sẽ phải hối tiếc rất nhiều.

Tôi đã từng thấy một bạn trẻ lớn tiếng tranh luận

và trách móc cha mẹ về việc đã sinh quá nhiều con để đến nỗi gia đình phải khó khăn, túng quẫn. Vì "*mỗi gia đình chỉ nên có từ một đến hai con*", nhưng gia đình bạn ấy có đến 6 anh chị em nên tất nhiên là việc sinh nhai chẳng dễ dàng chút nào, chưa nói đến việc lo cho các con ăn học. Người bạn trẻ này đã lập luận hoàn toàn có lý, và sự quy trách đó xem ra cũng là chính xác! Nhưng than ôi, bạn ấy đã quên không xét đến tâm trạng của những bậc cha mẹ mình khi nghe những lời trách cứ đó. Khi đã dành tất cả tình thương và tâm huyết khổ nhọc cả một đời mình để nuôi con khôn lớn và nhận lại những phê phán bàng quan như thế, có khóe mắt nào mà không ứa lệ, có trái tim nào mà không rỉ máu!

Tất nhiên, rồi người bạn ấy cũng sẽ nhận ra điều này sau khi đã tự mình nuôi dưỡng con cái. Nhưng tôi băn khoăn tự hỏi, đến lúc đó thì liệu có bù đắp được những đau khổ mà bạn đã gây ra cho cha mẹ hay chăng? Câu trả lời thật đã quá rõ ràng. Chắc chắn là không. Vì thế, nếu chúng ta cứ đợi lúc "*lên non mới biết non cao*" thì e rằng chín phần mười sự việc đã là quá muộn!

Đây chỉ là một trường hợp trong vô số trường hợp mà chúng ta thường hay mắc phải khi bước vào ngưỡng cửa trưởng thành, thực sự trở thành một người lớn. Trước mắt ta, những dòng sông và bãi cát của tuổi thơ đều trở thành nhỏ bé. Ta tự mãn và khinh bạc với những gì mà trước đây

ta vẫn cho là to tát, vĩ đại. Phải đợi thời gian trôi qua cùng với vô số những va vấp trong cuộc đời rồi ta mới nhận ra rằng dòng sông và bãi cát năm xưa vẫn không thay đổi; và dòng đời ngày nay với bao gian nan vất vả mà ta đang đối mặt cũng không khác gì với dòng đời năm xưa mà cha mẹ ta đã trải bao khó nhọc mới có thể ôm ấp bảo bọc để ta lớn lên một cách thoải mái và êm ái.

Kinh Phật dạy: "*Tâm hiếu là tâm Phật.*" Điều này hàm chứa những nghĩa lý cực kỳ sâu sắc nhưng cũng cực kỳ giản dị. Cha mẹ trực tiếp thương yêu nuôi dưỡng ta từ tấm bé, nếu không có lòng hiếu với cha mẹ thì liệu còn có thể tu tập được pháp môn nào khác? Như vậy, không có *tâm hiếu* thì không thể có *tâm Phật*. Còn ý nghĩa nào giản dị hơn nữa? Mặt khác, hết thảy chúng sinh trong Ba cõi đều đã từng trôi lăn luân chuyển qua vô số kiếp, nên đều đã từng là những bậc cha mẹ thương yêu và nuôi dưỡng ta. Nếu khởi tâm quán tưởng như vậy thì việc nuôi dưỡng lòng từ bi đối với muôn loài sẽ trở nên dễ dàng hơn. Và nếu có thể mở lòng thương yêu tất cả chúng sinh giống như người con hiếu đối với cha mẹ thì chẳng phải là tâm Phật đó sao? Vì thế, có được *tâm hiếu* cũng tức là *tâm Phật*. Còn ý nghĩa nào sâu sắc hơn nữa? Cho nên, là người Phật tử, rõ ràng không thể không quan tâm nuôi dưỡng tấm lòng hiếu thuận đối với mẹ cha ngay từ thuở nhỏ.

Xét ra thì "*lên non mới biết non cao*" cũng là lẽ thường tình ở đời. Nhưng nếu thuận theo cái "*lẽ thường tình*" ấy thì quả thật không sao tránh khỏi bao điều đáng tiếc. Mong sao trong mùa Vu Lan này, tất cả những người con Phật chúng ta đều sớm biết non cao từ lúc còn chưa đặt chân lên đó! ✦

## hoa và hương

*mẹ*
*một nụ mạn-đà*
*nở khung trời ước vọng*
*mẹ*
*làn hương già-la*
*ngát thơm đời hoa mộng*

## hồng và trắng

*còn mẹ*
*còn xuân thắm*
*mất mẹ*
*hoa tàn đông*
*lòng người*
*phai hương sắc*
*lòng đời*
*lạnh hư không!*

## kinh cầu

*thành tâm*
*thắp một nén nhang*
*chập chờn bóng mẹ*
*hương vàng lung linh*
*thành tâm*
*tụng một biến kinh*
*nguyện cầu cho mẹ*
*an sinh vĩnh hằng*

MINH ĐỨC TRIỀU TÂM ẢNH

22-PL.2552-DL.2008

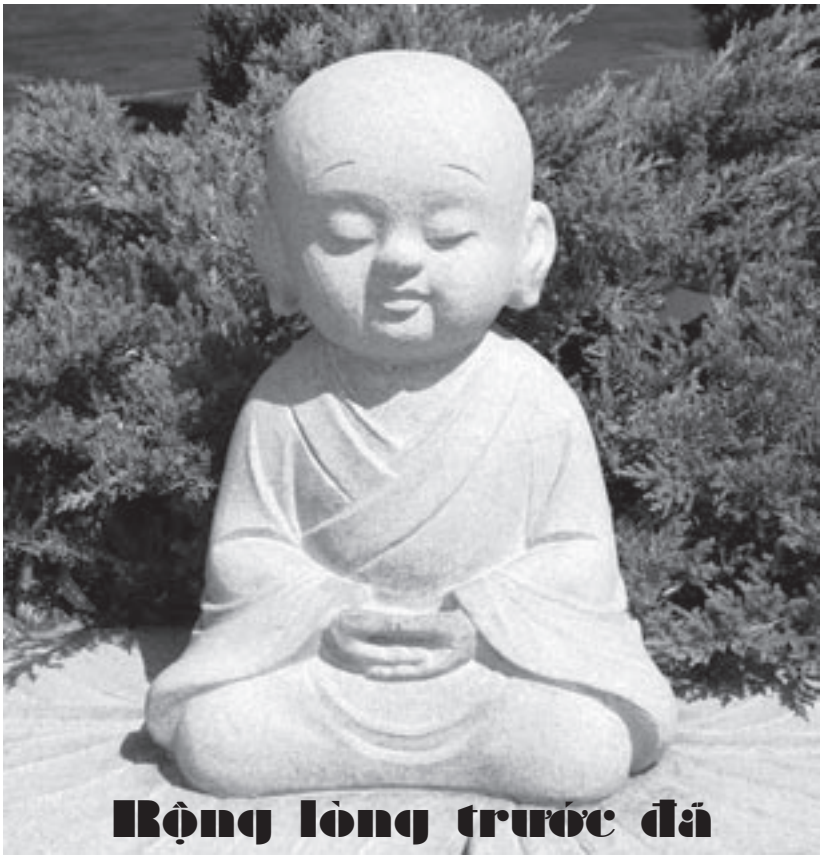

# Rộng lòng trước đã

*Thanissaro Bhikkhu*

Vài năm trước, khi Ajaan Suwat hướng dẫn khóa tu ở IMS, tôi là người thông dịch cho Thầy. Đến ngày thứ hai hay thứ ba của khóa tu, Thầy quay sang tôi nói: 'Tôi thấy các vị này khi ngồi thiền trông quyết liệt quá!' Nhìn khắp phòng, ai nấy đều đang ngồi hết sức nghiêm trang, mặt căng thẳng, mắt nhắm nghiền. Cứ như thể trên trán họ có viết lên hàng chữ *Niết-bàn hay là Chết* vậy.

Thầy cho rằng sự quyết liệt ấy là do hầu hết những người Tây phương ở đây đến với thiền tập Phật giáo không hề chuẩn bị một chút vốn liếng nào khác về Phật pháp. Họ chưa từng có chút kinh nghiệm nào về hạnh rộng rãi theo lời Bụt dạy về Thí (generosity). Họ chưa từng có chút kinh nghiệm nào về sự phát triển giới hạnh theo giới luật nhà Phật. Họ đến với Phật pháp mà chưa từng thử nghiệm các giáo lý ấy trong đời sống hằng ngày, do đó họ không có sự tin tưởng cần thiết để vượt qua những giai đoạn khó trong thiền tập. Thay vào đó, họ thấy mình cần phải dựa vào sự quyết tâm triệt để.

Nếu nhìn vào cách dạy thiền, giới, và thí ở đây (Tây phương), ta thấy đó là một trình tự hoàn toàn trái ngược với trình tự được dạy ở châu Á. Ở đây, người ta ghi danh vào khóa tu để học thiền, và khi đã đến chỗ tu học rồi họ mới được biết rằng mình sẽ phải giữ một số giới trong suốt khóa tu. Và đến tận cuối khóa tu, họ mới được biết rằng trước khi được phép về họ sẽ phải hào phóng. Tất cả đều đảo ngược.

Bên Thái Lan, sự tiếp cận đầu tiên của trẻ em với đạo Phật – sau khi đã học các cử chỉ cung kính – là qua việc bố thí. Ta thấy phụ huynh dắt con mình ra khi có một nhà sư khất thực ngang nhà, họ bồng đứa trẻ lên, và giúp em bé đặt cơm vào bát nhà sư. Dần dần, các em tự động làm việc này,

càng lúc càng bớt máy móc, và sau một thời gian các em bắt đầu ưa thích việc bố thí.

Lúc đầu, niềm vui này có vẻ đi ngược bản năng. Cho đi thì sẽ hạnh phúc, ý niệm này không tự động đến trong tâm trí trẻ thơ. Nhưng với sự thực tập, ta thấy điều ấy đúng. Xét cho cùng: khi cho, ta đặt mình vào vị trí giàu có. Quà tặng là bằng chứng ta có nhiều hơn đủ. Đồng thời, nó cho ta ý thức giá trị bản thân. Ta có thể giúp kẻ khác. Hành động cho cũng tạo một cảm giác thông thoáng trong tâm, bởi thế giới ta đang sống được tạo lập bằng những hành động của chính ta, hành động hiến tặng tạo một thế giới rộng rãi thông thoáng: thế giới mà sự rộng rãi hào hiệp là nguyên tắc vận hành, thế giới mà mọi người có nhiều hơn đủ — đủ để sớt chia. Và điều này tạo một cảm giác tốt đẹp trong tâm.

Từ đó, trẻ em được tiếp cận với đức hạnh: sự thực tập Giới. Một lần nữa, từ góc nhìn của trẻ, điều này ngược lại với bản năng: ta sẽ hạnh phúc khi không làm một số điều mà ta muốn làm – như khi ta muốn lấy vật gì, hay khi muốn nói dối để che giấu sự hổ thẹn hoặc để tránh khỏi bị chỉ trích và trừng phạt. Nhưng dần dà ta bắt đầu phát hiện ra rằng: đúng rồi, có một cảm giác hạnh phúc, có một cảm giác lành mạnh đến từ việc sống có nguyên tắc, từ việc không phải che đậy bất cứ một sự dối trá nào, từ việc tránh các hành động bất thiện, từ việc có ý thức rằng các hành động bất thiện là bất xứng với mình.

Và lúc ta đến với thiền tập, qua nẻo thí và đức, ta đã nếm được kinh nghiệm rằng có những dạng hạnh phúc trên đời này đi ngược lại với bản năng. Trong khi tập làm quen với giáo pháp đức Phật, ta đã thấy được thứ hạnh phúc thâm sâu đến từ sự hiến tặng, thứ hạnh

phúc thâm sâu đến từ sự tự chế đối với các hành động bất thiện, cho dù ta có muốn làm các hành động ấy bao nhiêu chăng nữa. Lúc đến với thiền tập ta đã phát triển một mức độ tin tưởng nào đó, rằng cho đến giờ phút này Bụt đã đúng, và vì vậy ta mở lòng với Ngài trong lĩnh vực thiền tập.

Niềm tin này cho ta vượt qua bao nhiêu trở ngại ban đầu: những chuyện làm phân tâm, sự đau nhức. Đồng thời, không gian đến từ tấm lòng rộng rãi cho ta một tâm thái ứng hợp với việc tu Định, một tâm thái ứng hợp với việc tu Tuệ – vì khi ngồi xuống chuyên chú vào hơi thở, ta ngồi với loại tâm thức nào? Loại tâm thức đã được bồi đắp qua các hành động đức hạnh và vị tha. Một tâm hồn thoáng rộng, không phải là tâm chật hẹp của kẻ còn đang thiếu thốn. Đó là tâm thoáng rộng của một người có dư dả để sớt chia, tâm của một người không hối tiếc về những hành động trong quá khứ. Tóm lại, đó là tâm của một người đã nhận thức rõ rằng: trong hạnh phúc chân thật, không có sự rành rọt phân ranh giữa phúc lợi riêng tư và phúc lợi của kẻ khác.

Ý niệm hạnh phúc nằm ở chỗ ta làm vì động cơ vị kỷ hay vị tha đến mức phải hy sinh bản thân – là một ý niệm hết sức Tây phương, ý niệm ấy đối lập với giáo pháp của Bụt. Theo giáo pháp của Bụt, hạnh phúc chân thật là điều có tính chất phổ cập. Chăm lo lợi ích chân thật của mình cũng là đang chăm lo cho lợi ích của người. Và chăm lo cho lợi ích của người cũng là đang chăm lo cho chính mình. Trong hành động hiến tặng, ta có được những đền bồi. Trong hành động trì giới, kiên trì với những nguyên tắc của mình, bảo hộ cho người tránh được những lỗi lầm, ta cũng có những đền bồi. Ta đạt được chánh niệm, ta ý thức được phẩm giá, lòng tự trọng của

mình. Ta bảo hộ bản thân.

Ta bước vào thiền tập, sẵn sàng áp dụng cùng những nguyên tắc ấy vào việc rèn luyện sự tĩnh lặng và sáng suốt. Ta nhận rõ rằng thiền không phải là một dự án ích kỷ. Ta ngồi đây, tìm cách hiểu những tham đắm, giận hờn và mê muội của mình, tìm cách làm chủ chúng – điều này có nghĩa là ta không phải là kẻ duy nhật được lợi lạc từ thiền tập. Người khác cũng sẽ - hay đang - được hưởng lợi lạc. Khi ta trở nên chánh niệm hơn, thức tỉnh hơn, khéo léo hơn trong việc giảm đoạn những triền cái trong tâm mình, người khác cũng bớt phải hứng chịu những triền cái ấy. Tham lam, sân hận, và si mê sẽ bớt đi trong các hành động của ta, và người xung quanh ta sẽ bớt khổ. Việc tập thiền của ta là món quà cho họ.

Sự rộng rãi, tiếng Pāli là *caga*, nằm trong nhiều giáo lý. Như giáo lý về các môn tu tập dẫn đến việc tái sinh trong hoàn cảnh tốt. Giáo lý này không chỉ ứng với việc tái sinh sau khi chết mà còn ứng với các trạng thái hiện hành, các tâm thái ta tự tạo cho mình trong từng giây từng phút, và bước vào trong mỗi phút giây. Qua hành động của mình, chúng ta tạo ra thế giới trong đó mình sống. Bằng sự rộng lòng – không chỉ với vật chất mà còn với thời gian, năng lực, sự tha thứ, thiện chí sống công bằng chính trực với tha nhân – ta tạo nên một cảnh giới tốt đẹp mà ta sống trong đó. Nếu các tập khí của ta thiên về hướng bỏn xẻn, chúng tạo ra một cảnh giới hạn hẹp, vì chẳng bao giờ đủ. Luôn luôn thiếu cái này, thiếu cái kia, hay sợ một cái gì sẽ bị tước đi hay vuột khỏi tay mình. Và đó là thế giới nhỏ hẹp, lo âu — ta tạo ra khi không biết mở lòng, trái ngược với thế giới tin yêu, mở rộng — ta tạo ra qua hạnh rộng rãi.

Rộng rãi cũng được xem như một trong những hình thái *Giàu Có Cao Thượng*, vì giàu có là gì nếu không phải là thấy mình có nhiều hơn, đủ hơn? Nhiều người nghèo về vật chất, nhưng xét về thái độ họ lại rất giàu. Và nhiều người của cải rất nhiều nhưng lại hết sức nghèo nàn. Những kẻ không bao giờ có đủ: Họ là những người lúc nào cũng cần có an ninh hơn, lúc nào cũng cần có thêm để cất giấu. Họ là những người luôn phải xây dựng các tường thành quanh nhà, phải sống trong các khu dân cư có cổng gác vì sợ người ta lấy đi những gì mình tom góp được. Đó là một thứ đời sống nghèo nàn, hạn hẹp. Nhưng khi tập mở lòng, ta mới nhận ra rằng ta có thể sống an ổn với ít hơn, và có một niềm hỷ lạc đến trong việc hiến dâng. Chính ngay đó, ta thấy mình giàu có. Ta có nhiều hơn là đủ.

Đồng thời, ta phá đi các bức rào cản. Các tương quan tiền bạc tạo ra những rào cản. Tiền trao cháo múc, tức là có một bức rào ngay tại đó. Bằng như nếu ta không trả tiền, vật kia sẽ chẳng vượt rào đến với ta. Nhưng với sự hiến tặng không đòi hỏi, bức rào cản được hạ xuống. Ta trở nên một phần quyến thuộc của người kia. Ở Thái Lan, các nhà sư gọi thí chủ của mình với cách xưng hô dùng cho họ hàng. Món quà tương trợ tạo nên ý thức liên đới. Tu viện tôi sống trước đây - từ tu sĩ đến cận sự - là một đại gia đình. Điều này cũng đúng với nhiều tu viện khác ở Thái Lan. Có một ý thức liên đới, không có ranh phân.

Chúng ta đã nghe người ta nói nhiều về 'tính tương quan' (interconnectedness) Nhiều lần, đặc tính này đã được diễn giải bằng giáo lý Duyên Sinh (Dependent Co-arising), và đó quả là một ứng dụng không phù hợp với giáo lý. Lý Duyên Sinh dạy về sự tương quan giữa

vô minh và khổ, sự tương quan giữa thèm khát và khổ. Đó là mối tương quan trong tâm thức, và đó là mối tương quan ta muốn cắt trừ, bởi nó tiếp diễn chuỗi dài đau khổ, lặp đi lặp lại hết vòng này sang vòng khác. Nhưng có một loại tương quan khác, sự tương quan cố ý, đến từ các hành động của chúng ta. Đó là các liên hệ về nghiệp. Ở Tây phương ngày nay, chúng ta thường có vấn đề với giáo lý về Nghiệp, đó có thể là lý do tại sao chúng ta muốn một giáo lý tương quan không có nghiệp. Và chúng ta sục sạo trong các giáo lý khác của Bụt để tìm một cơ sở hợp lý cho giáo lý tương quan, nhưng nền tảng đích thực của ý thức liên đới lại đến từ nghiệp. Khi ta giao tiếp với kẻ khác thì liên hệ được thiết lập.

Và đó có thể là một liên hệ tích cực hay tiêu cực, tùy thuộc vào chủ hướng. Với sự rộng rãi vị tha, ta tạo ra một liên hệ tích cực, một liên hệ hữu ích, một liên hệ trong đó ta vui mừng vì ranh giới đã được lấy đi, một liên hệ trong đó những điều tốt lành được thông thương qua lại. Nếu đó là một nghiệp bất thiện, ta đang tạo một quan hệ, ta đang tạo một khởi đầu mà sớm muộn gì ta cũng sẽ hối tiếc. Trong Kinh Pháp Cú (Dhammapada) có một câu nói rằng: bàn tay không thương tích có thể cầm chất độc mà không bị hại. Nói cách khác, nếu ta không có nghiệp xấu, nghiệp quả xấu sẽ không đến với mình. Nhưng nếu tay ta có thương tích mà lại cầm chất độc thì chất độc đó sẽ thấm vào vết thương và giết ta. Nghiệp bất thiện cũng vậy, là một vết thương. Đó là một khởi

đầu cho các độc tố đi vào.

Nguyên tắc ngược lại cũng đúng. Qua hành vi thiện, một liên hệ tốt lành được hình hành. Liên hệ lành này bắt đầu bằng sự rộng rãi vị tha, và tăng trưởng bằng món quà đức hạnh. Như Bụt dạy, khi ta trì giới – cho dù việc gì xảy ra cũng không có ngoại lệ — thì đó là món quà an ổn cho mọi loài. Ta hiến tặng sự an ninh không giới hạn cho mọi người, và rồi ta cũng được dự phần trong sự an toàn không giới hạn đó. Với món quà thiền tập, ta bảo hộ cho kẻ khác khỏi những ảnh hưởng của tham, sân, và si của mình. Và ta cũng được bảo hộ.

Đây là điều mang lại từ sự rộng rãi vị tha: nó giúp tâm ta thông thoáng hơn và tạo nên những liên hệ tốt lành với người xung quanh. Nó xóa đi những lằn ranh ngăn không cho hạnh phúc được lan rộng.

Vào thiền tập với tâm thái này sẽ thay đổi hoàn toàn cách ta tu tập. Rất nhiều người đến với thiền với câu hỏi: 'Tôi sẽ thu thập được gì khi bỏ thì giờ ra tập thiền?' Đặc biệt trong thế giới hiện đại, thời giờ là cái chúng ta rất nghèo. Cho nên câu hỏi 'thu thập, thu thập, thu thập được gì trong thiền tập?' luôn lẩn quẩn phía sau. Ta đã được khuyên xóa đi ý niệm thu về, nhưng ta không thể xoá bỏ nếu ta không tu tập điều này như một phần nhuần nhuyễn trong tâm. Nếu đến với thiền bằng kinh nghiệm rộng rãi vị tha, câu hỏi sẽ trở thành: 'Tôi đóng góp gì vào cho thiền?' Ta đóng góp cho thiền sự chú tâm trọn vẹn của ta. Ta đóng góp cho thiền nỗ lực, ta hoan hỷ dồn năng lực vào, vì ta đã học được từ kinh nghiệm rằng: nỗ lực tốt đặt vào tu tập sẽ mang đến những kết quả tốt. Và sự nghèo khó nội tại trong câu: 'Tôi sẽ thu thập được gì từ buổi thiền này?' được xóa bỏ. Ta đến với thiền bằng cảm giác giàu có: 'Tôi đóng góp được gì cho

sự thực tập này?'

Ta nhận ra, lẽ đương nhiên, rằng: rốt cuộc ta thu thập nhiều hơn khi bắt đầu bằng thái độ hiến dâng. Tâm ta sẵn sàng hơn với thử thách: 'Ta có thể dành thêm thời gian cho thiền chăng? Ngồi thiền cho đến khuya hơn lệ thường chăng? Dậy sớm hơn chăng? Chuyên chú tâm hơn với điều mình đang làm chăng? Ngồi lâu hơn với cơn đau nhức chăng?" Thiền tập trở nên một tiến trình cống hiến, và đương nhiên ta vẫn đạt các kết quả. Khi ta không miễn cưỡng bỏ thời gian và nỗ lực, ta bớt đi dần những hạn chế trong tiến trình thiền tập. Bằng cách này, các kết quả chắc chắn cũng sẽ ít miễn cưỡng hơn, bớt giới hạn hơn. Vì vậy, chúng ta nhất thiết phải phát triển sự *Giàu Có Cao Thượng* của tấm lòng rộng rãi để mang vào thiền tập.

Các vị Thầy có kinh nghiệm trong lĩnh vực thiền nói rằng khi thối chí trong thiền tập, khi thiền tập kiệt khô, thì ta nên nhìn lại sự rộng rãi của mình trong thời gian qua. Những việc ấy sẽ cho ta thêm tự tin và khích lệ. Nhưng nếu mình không từng có gì gọi là rộng rãi hết thì mình sẽ nhìn lại những gì? Đó là lý do tại sao khi đến với thiền tập ta cần phải có sự thực tập tâm rộng rãi một cách hết sức có ý thức.

Nhiều lần ta hỏi: 'Làm sao để mang thiền vào cuộc đời?' Nhưng mang các đức tính của cuộc đời — những đức tính trong đời sống thường nhật — vào

thiền tập, và phát triển thường xuyên các đức tính ấy cũng quan trọng không kém. Việc tưởng lại các hành động rộng rãi bao dung sẽ trở thành khô khan, cạn kiệt sau một thời gian, nếu đã lâu rồi mình chưa có thêm một hành động nào như thế. Để được nuôi dưỡng, khích lệ, chúng ta cần có một tấm lòng rộng rãi tinh khôi.

Đó là vì sao, khi nói về các dạng phước, Bụt nói: 'Đừng sợ phước, vì phước là một tên gọi khác của hạnh phúc.' Trong ba dạng chính của phước, dạng đầu là *dana*, thí – biểu hiện của sự rộng rãi. Có đức hạnh là một phước phần, xây dựng trên một hạnh giản dị là thí. Và thiền là phước, xây dựng trên hai hạnh này.

Lẽ đương nhiên, phần lớn của thiền là sự xả buông: xả buông những điều làm phân tâm tán trí, xả buông những tư tưởng bất thiện. Nếu ta đã quen thuộc với sự buông xả vật chất thì sẽ dễ hơn khi bước vào việc thử buông bỏ những thái độ vụng về của tâm – những thứ mà mình vẫn nắm níu lâu ngày đến nỗi nghĩ rằng mình cần chúng, nhưng khi thật sự nhìn vào chúng mới biết rằng mình không cần. Trên thực tế, ta thấy chúng là gánh nặng không cần thiết đã gây ra đau khổ. Khi ta thấy cái khổ và sự không cần thiết của nó, thì ta có thể buông bỏ được. Như vậy, thí là một lực đẩy đưa ta đi trong suốt cuộc tu hành, và ta nhận ra rằng thí chẳng hề tước đoạt gì nơi ta cả. Đây chẳng qua cũng như một cuộc trao đổi mậu dịch. Ta cho đi một đồ vật và tăng thêm những phẩm chất hào phóng nơi tâm. Ta cho ra những cấu uế của mình, và đạt được tự do.✦

*Trích từ sách Thiền Tập (Meditation)*
*của Thanissaro Bhikkhu,*
*Việt dịch:* ***TN Chân Giải Nghiêm***

# VẮNG MẸ

*Hạnh Phương*

Con cắn nỗi đau vắng mẹ
Thành trăm hạt muối xát lòng
Cồn cào ngày đêm vò xé
Vơi đầy non biển nào đong.
Con ôm nỗi buồn vắng mẹ
Bốn bề lãng đãng thinh không
Từ nay bên thềm quạnh quẽ
Đâu còn bóng mẹ ngồi trông.
Con mang nỗi sầu vắng mẹ
Tháng năm lê bước cõi đời
Buồn vui gừng cay muối mặn
Đâu còn mẹ để phân bôi.
Vui nào hơn vui có mẹ
Bài thơ khúc hát chứa chan
Buồn nào hơn buồn vắng mẹ
Chẳng còn mơ thấy xuân sang.

# dừng lại để biết thương

**Nguyễn Duy Nhiên**

Cách đây vài năm, ông Daniel Goleman, một nhà tâm lý học, có kể lại một thử nghiệm do trường đại học Princeton Theological Seminary tại New Jersey thực hiện. Họ muốn tìm hiểu tại sao trong cuộc sống, chúng ta có nhiều cơ hội để giúp người khác, nhưng có lúc ta làm và có khi lại không làm. Các vị giáo sư chọn một nhóm sinh viên trong một lớp thần học, và bảo rằng mỗi người sẽ phải chuẩn bị một bài thuyết trình về một dụ ngôn trong Kinh thánh. Phân nửa số sinh viên được trao cho đề tài "*Dụ ngôn người nhân hậu*" (The Parable of the Good Samaritan), và số còn lại được tùy ý chọn lựa bất cứ một dụ ngôn nào khác. *Dụ ngôn người nhân hậu* là một tỷ dụ, kể lại câu chuyện

một người bị nạn nằm bên đường, anh ta gặp những người nổi tiếng là đạo đức và tốt đi ngang qua, họ thấy anh nhưng cố ý tránh, không ai dừng lại để giúp đỡ. Cuối cùng một người xa lạ, *một người nhân hậu,* đã dừng lại để chăm sóc cho anh.

Và từng sinh viên một được yêu cầu đi sang lớp học trong một tòa nhà bên kia đường để thuyết giảng về đề tài của mình. Trên đường đi họ gặp một người đứng gục mình bên vệ đường rên rỉ và tỏ vẻ đau đớn. Bạn nghĩ trong số sinh viên này có ai dừng lại để giúp người ấy không? Và câu hỏi thú vị hơn nữa là những sinh viên đang sắp sửa nói về "dụ ngôn của người nhân hậu" ấy, họ có hành xử khác biệt hơn những người khác không? Kết quả là không có một ai dừng lại để giúp cả! Và dầu trong đầu họ đang suy tư về vấn đề "nhân hậu", cũng không có gì khác biệt hết!

Sau cuộc thử nghiệm này, các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng, nếu như ta bận rộn hay quá vội vã, khi ta nghĩ là mình không có thì giờ, chúng ta sẽ không quan tâm đến người khác. Hoặc khi đầu óc ta đang suy nghĩ, chìm đắm trong một vấn đề nào đó, một công việc sắp phải làm, cho dù là một việc tốt, ta sẽ không thể dừng lại cho ai. Những khám phá mới của khoa học ngày nay cho thấy, bản chất của chúng ta không phải ích kỷ, ngược lại rất vị tha, nhưng vì chúng ta quá bận rộn mà thôi.

Và tôi nghĩ đó cũng là vấn đề chung của chúng ta hôm nay. Thời đại ngày nay, trong chúng ta ai mà không bận rộn, ai mà có dư thì giờ đâu bạn nhỉ? Mặc dù đôi khi tôi cứ nghĩ là chúng ta chỉ tự tìm cho mình sự bận rộn mà thôi!

**Không phải trốn tránh mà là tiếp xúc**

Tháng trước chúng tôi có một khóa tu ở Trung Tâm. Khóa tu vào gần ngày rằm

nên trăng thật sáng. Ngày đầu của khóa tu, buổi tối đi xuống thiền đường tôi thấy trăng tròn sáng vằng vặc trên đầu dãy núi. Ánh trăng soi sáng bóng cây đổ dài trên con đường trải đá xanh. Khóa tu năm nay có đông người về tham dự hơn mọi năm. Trong ngày đầu tiên, các thiền sinh chia sẻ là vừa khi về đến đây họ đã cảm thấy thật an tĩnh vì được xa lìa thành phố. Con đường đi lên đây, ngang qua dãy rừng núi rực rỡ màu sắc vào mùa thu, xanh mát vào mùa hè, cũng đủ mang lại cho họ một sự tươi mát và tĩnh lặng rồi.

Trung Tâm Sinh Thức nằm xa thành phố. Nơi này không có radio, không có ti-vi và cũng không có cell-phone hay internet! Nhưng chúng tôi có ánh trăng và bầu trời đầy sao, có suối nước trong, vách đá cao, có tiếng chim hót vang trong rừng mù sương vào mỗi sáng. Và nơi đây chúng tôi có dịp ngồi yên với nhau. Tôi nghĩ có biết bao nhiêu vấn đề khổ đau trong cuộc đời cũng bởi vì mình chưa được yên. Trong đời sống hằng ngày chúng ta làm gì có thì giờ để ngồi với nhau uống một tách trà bạn nhỉ! Mà bạn nghĩ xem, bận rộn quá thì làm sao ta có thì giờ để biết đến những gì khác đang có mặt chung quanh mình! Ngày nay chúng ta rất bận rộn nhưng vẫn sẽ không bao giờ thấy đủ, như ông Eric Hoffer, một triết gia của thế kỷ 20, viết: "*Ta sẽ không bao giờ có đủ những gì mình không thật sự cần có để mang lại cho ta hạnh phúc*" (*You can never get enough of what you don't really need to make you happy.*) Và vì vậy mà chúng ta sẽ cứ bận rộn mãi.

Nhưng bạn biết không, thật ra tôi nghĩ, chúng ta về đây không phải để lánh xa, mà là tiếp xúc lại với sự sống của mình, cho sâu sắc hơn. Tôi nhớ trong kinh có dạy rằng nếu ta biết lánh xa, cách ly những gì mang lại muộn phiền, mệt nhọc thì ta sẽ có

được niềm vui và hạnh phúc. *Ly sinh hỷ lạc*. Nhưng thế nào là biết lánh xa? Ông Trang Tử có kể câu truyện về một người chạy trốn bóng mình: "*Một người sợ cái bóng của mình, ghét những vết chân của mình bèn chạy trốn; nhưng càng bước nhiều thì vết chân càng nhiều, càng chạy mau thì cái bóng càng theo bén gót; thấy như vậy vẫn còn chậm, nên anh ta lại càng ráng chạy mau hơn nữa, không ngừng, tới nỗi kiệt lực mà chết. Người đó thật dại khờ, không biết rằng chỉ cần dừng lại, đứng vào chỗ bóng mát sẽ không còn thấy bóng mình nữa; và nếu chỉ cần ngồi yên xuống sẽ không còn thêm vết chân của mình nữa*."

Như vậy thì lánh xa cũng đâu có nghĩa là ta phải trốn chạy hoàn cảnh hay cuộc đời, mà có nghĩa là ta ý thức rõ được gốc rễ của vấn đề. Nhiều khi chúng ta chỉ cần dừng lại cho yên thôi, ta cũng sẽ cách ly được những muộn phiền và khó khăn của mình. Sự tĩnh lặng trong những bước chân, trong tư thế ngồi sẽ phô bày cho ta thấy một sự thật về hạnh phúc của mình. Một

hạnh phúc thật sự. Thật ra chúng tôi về đây không phải chỉ để xa lánh một cái gì đó, như là sự bận rộn, ồn ào, cuộc sống chung quanh mình, mà còn là để dừng lại và thật sự sống. Chúng tôi về đây như là bước vào và ngồi xuống một nơi có bóng mát.

Trong đêm đầu tiên của khóa tu, tôi có dịp chia sẻ với mọi người một bài nói chuyện với tựa đề "*Trở về với đời sống*." Thường thường thì vào cuối một khóa tu, chúng ta hay nói về vấn đề làm sao để mang sự thực tập ở đây trở về với đời sống hằng ngày. Nhưng tôi muốn chia sẻ là thật ra đời sống của ta bao giờ cũng là bây giờ và ở đây. Tôi thấy đời sống trong một khóa tu cũng không khác gì ngoài khóa tu, vì thật ra ta ở đâu thì sự sống của mình cũng có mặt ở đó. Nhưng ở nơi này thì chúng tôi có nhiều điều kiện để thực tập hơn. Chúng tôi tập với nhau bước chậm hơn, ngồi thẳng lưng hơn, mỉm cười nhiều hơn, để mình bớt vội vã hơn. Bận rộn giúp đời cũng vẫn là một bận rộn phải không bạn! Cũng như những sinh viên trong câu chuyện ở trên, vì bận rộn suy nghĩ về "người nhân hậu" mà họ không nhìn thấy được người đang cần sự giúp đỡ ngay trước mặt mình.

**Biết dừng lại**

Tôi nghĩ mục đích đầu tiên của sự sống là sống. Sống cho thật. Trong mỗi hoàn cảnh có cái sống chân chánh của nó. Khi ta đi, hãy đi cho thật, khi ta ngồi, ngồi

cho thật, khi ta thở, thở cho thật, khi ta nằm xuống, khi ta uống một tách trà, khi ta hát ca... làm một điều gì hãy làm cho thật, cho dù ta đang ở đâu. Mà điều kiện để sống thật là khả năng *dừng lại* của mình.

Nhưng giữa một cuộc sống đầy vội vã, lo toan hằng ngày, việc ấy có thực tế không bạn? Chúng ta có thể nào làm được điều ấy chăng, hay tất cả dầu hay và đẹp đến đâu cũng chỉ là lý thuyết suông? Thỉnh thoảng tôi cũng nhận được những lời phê bình của vài người bạn rằng "Nói thì nghe hay và dễ, nhưng làm thì rất khó!" Nhưng tôi thường tự hỏi, nếu như ta không sống như vậy thì ta đang sống như thế nào đây? Ta đi như thế nào, ngồi như thế nào, và sống với những buồn vui của mình như thế nào đây? Và nếu việc ấy bây giờ là khó làm, thì bao giờ nó sẽ là dễ làm bạn hở? Tu học là để thấy lại được con người thật của mình, *a genuine, whole person*, và nếu ta không hành xử như thế, thì ta đang hành xử như thế nào?

Có lần tôi chia sẻ một câu chuyện về một vị thiền sư biểu diễn thiền bắn cung (zen archery) cho mọi người xem. Trong khi tất cả ngồi yên chờ đợi, thì thay vì nhắm mũi tên về tấm bia đằng xa, vị thiền sư lại hướng cung lên trời và buông mũi tên bay cao vào bầu trời xanh biếc. Có vài bạn viết thư và chia sẻ với tôi về những ý nghĩa sâu xa khác nhau của câu chuyện ấy. Nhưng bạn biết không, tôi thì chỉ đơn giản hiểu rằng vị thiền sư ấy muốn nhắc nhở rằng, sự thực tập của ta có mặt ở khắp mọi nơi, trong mỗi việc mình đang làm, trong mỗi bước chân mình đi, trong mỗi hơi thở của ta. Nó thênh thang như bầu trời. Tôi thấy mũi tên của vị thiền sự ấy nhiệm mầu lắm, nó phá tung được cái ảo tưởng về một mục tiêu xa xôi nào đó của mình. Tất cả nơi nào mình đi cũng là nơi mình đang đến. Nếu nơi

này mình có hạnh phúc thì nơi kia cũng vậy. Ta chỉ cần thực tập bây giờ và ở đây thôi. Chỉ đơn giản có vậy!

Năm trước tôi có dịp về quê thăm nhà, ngồi trên xe nhìn qua cửa sổ xem những cánh đồng lúa xanh mênh mông, có lúc xe đi ngang qua những tỉnh lỵ nhỏ với những căn nhà san sát nhau. Tôi thấy hình ảnh những người ngồi không một mình trước nhà cả ngày từ sáng đến chiều. Tôi tự hỏi, những người ấy dường như không có vẻ gì bận rộn, nhưng họ có thật sự yên chưa bạn nhỉ? Tôi thì nghĩ, có khi bên ngoài tuy ta không làm gì hết mà vẫn chưa dừng yên lại bao giờ! Dừng lại là một việc rất đơn giản. Mà việc đơn giản nhất bao giờ cũng là việc khó làm nhất, phải thế không bạn?

**Để có thể thương nhau**

Tháng này trời mưa thật nhiều. Có những hôm mưa liên tiếp mấy ngày không dứt. Con suối ở cạnh sở tôi làm nước chảy ồ ạt. Mấy ngày nay, mỗi tối tôi chở Khánh Như vào thư viện gần nhà để làm bài. Thư viện lúc nào cũng vắng người. Tôi nhớ ngày xưa khi mình còn đi học, thư viện bao giờ cũng đông người, mỗi tối đến trễ một chút không còn bàn để ngồi học. Nhưng bây giờ thì khác, lúc nào cũng có bàn ghế trống. Ngày nay người ta có nhiều phương tiện tra cứu bằng internet, nên có lẽ vì vậy họ thích ngồi ở nhà hơn. Nhưng tôi vẫn thích không gian của thư viện, có những hàng kệ sách, sự yên lặng, mọi người ngồi lắng nghe bên những trang sách mở.

Tôi với Khánh Như ở cho đến khi thư viện đóng cửa mới ra về. Tôi ngồi cạnh bên cho nó tập lái xe. Khánh Như bây giờ lớn rồi. Ngồi cạnh bên mà tôi cũng phải giữ "chánh niệm" nhiều lắm, cũng ý thức được cơ thể mình bị "căng thẳng"! Chắc Khánh Như cũng biết, nên có lúc phải quay sang nhắc tôi rằng nó đang lái rất chậm, đừng lo! Thời gian

vậy mà qua nhanh. Cứ nhớ ngày nào mỗi sáng chở nó đến trường, vẫn còn bồng bế nó để vào chiếc ghế *car-seat* ở phía sau, đưa cho nó ôm con chó nhỏ nhồi bông vào lòng. Vậy mà rất vui. Chúng ta cứ có thói quen hay quay nhìn về quá khứ bạn nhỉ! Mà hạnh phúc đâu có ở quá khứ, và khổ đau cũng vậy. Bây giờ mỗi khi nhớ, tôi trở về thực tập có mặt với những gì đang thật sự ở đây.

Ông Daniel Goleman có kể một câu chuyện này. Một ngày vào giờ tan sở ông đi xe điện ngầm từ New York về nhà. Lúc đó là vào giờ cao điểm nên rất đông người. Trên chiếc thang dẫn xuống đường hầm, ông thấy có một anh chàng với vẻ mặt mất hồn ngồi trên một bậc thang, dựa vào tường. Ông thấy người ta qua lại như không biết đến sự có mặt của người thanh niên ấy, họ bước ngang qua anh, không một ai dừng lại để tìm hiểu. Thấy vậy, ông bước lại ngồi xuống bên cạnh anh ta và hỏi thăm. Khi thấy ông dừng lại, thì tự nhiên cũng có nhiều người khác dừng lại để hỏi han. Và họ khám phá ra rằng anh ta là một người dân di cư, không biết nói tiếng Anh, anh đã lang thang mấy ngày nay và vì đói quá nên ngất xỉu. Thấy vậy, có người chạy đi mua cho anh thức ăn, nước cam... mọi người chung quanh sốt sắng tận tình giúp đỡ. Ông Goleman nói rằng, thật ra chúng ta chỉ cần một người dừng lại thôi thì sẽ có những người khác theo ta.

Trong cuộc đời này, dầu bận rộn đến đâu chúng ta cũng có thì giờ để lo cho nhau, phải không bạn! Bản chất của mỗi chúng ta bao giờ cũng biết thương yêu, chỉ cần mình biết dừng lại thôi. Và sự dừng lại ấy có thể bắt đầu từ chỉ một người.✦

# Chùa TÂY THIÊN nơi xuất hiện chín bậc cao Tăng kỳ vĩ

Tâm Quang

*(tiếp theo và hết)*

## IV. THỜI KỲ CHÍN BẬC CAO TĂNG XUẤT HIỆN

Từ sau khi Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh thọ Đại giới (Giáp Ngọ, 1894) cho đến năm viên tịch (Mậu Thìn, 1928), ngài đã thu nhận và giáo dưỡng đến 94 (chín mươi bốn) vị đệ tử xuất gia. Trong đó có đến chín vị cao đệ và trong số chín vị này, có sáu vị đã xin thọ giáo với ngài tại chùa Từ Hiếu, tức là trong thời gian ngài từ chùa Bảo Quốc lên hầu hạ Hòa thượng Hải Thiệu Cương Kỹ và gần bốn năm đảm nhận chức vụ trú trì.

Đó là quý Hòa thượng:

1. Trừng Văn Giác Nguyên (1877-1980)
2. Trừng Thủy Giác Nhiên (1878-1979)
3. Trừng Thành Giác Tiên (1880-1936)
4. Trừng Huệ Giác Viên (1883-1942)
5. Trừng Nhã Giác Hải (1882-1938)
6. Trừng Thanh Giác Bổn ( ? -1949)

Đến năm Nhâm Dần, 1902, ngài giao nhiệm vụ trú trì chùa Từ Hiếu lại cho pháp đệ Thanh Thái Tuệ Minh (1861-1939), rồi về ấp Thuận Hòa, làng Dương Xuân hạ, huyện Hương Thủy để lập thảo am thì các vị đệ tử này cùng đi theo ngài. Điều này đã thể hiện sâu sắc chí nguyện và quyết tâm cầu pháp của các đệ tử đối với một vị Bổn sư đầy trí tuệ, đức độ và tài năng, nhất là tấm lòng lân mẫn vô bờ bến của ngài đối với đồ chúng.

Từ khi lập thảo am Thiếu Lâm trượng thất và những năm về sau, lại có rất nhiều đệ tử đến xin thọ giáo với ngài, trong đó có thêm ba vị Cao đệ.

Đó là quý Hòa thượng:

7. Trừng Ba Giác Ngạn ( ? - ? )
8. Tâm Cảnh Giác Hạnh (1880-1981)
9. Trừng Nguyên Giác Thanh (1905-1992)
   (tự Đôn Hậu)

Thời gian quý Hòa thượng xuất gia, thọ giới cũng là thời kỳ đất nước Việt Nam chúng ta đang đắm chìm trong nô lệ. Các thế lực ngoại đạo đang bành trướng mạnh mẽ khắp mọi nơi. Nền văn hóa và niềm tín ngưỡng tâm linh rạng rỡ của dân tộc đang dần dần bị mất gốc bởi sự xâm lấn của nền văn hóa ngoại lai. Trong khi đó thì tinh thần tu tập, hành trì giáo pháp của một số đông Tăng, tín đồ Phật giáo lại đang

đi dần đến chỗ trì trệ, tha hóa. Thực trạng này đã được Sử gia Mật Thể, trong Việt Nam Phật giáo sử lược, nhận định: *"Phật giáo về thời kỳ này đã kém lắm rồi, nên dẫu các triều vua vẫn tín ngưỡng, sùng phụng làm chùa, đúc chuông mà tinh thần Phật giáo vẫn suy... Tăng đồ trong nước lần lần sa vào con đường trụy lạc, cờ bạc, rượu chè, đắm trước thanh sắc. Ở trong Tăng đồ thì như vậy, ở ngoài tín đồ, cư sĩ thì ngơ ngác ù òa, tin bướng, theo càn, ít ai là người hiểu đạo lý..."*

Mặc dầu tình trạng trì trệ, tha hóa diễn ra khắp nơi, nhưng trong các Thiền môn thanh tịnh, nhiều bậc Cao tăng, thạc đức ngày đêm vẫn thường quan tâm lo lắng đến tiền đồ hưng vong của Đạo pháp, quý ngài vẫn không ngừng nỗ lực tìm phương kế để đào tạo Tăng tài, xiển dương Chánh pháp, nhằm củng cố niềm tin và đánh thức tinh thần đang sa sút của đông đảo Tăng, tín đồ. Nhờ sự tận tụy và dày công giáo dưỡng của quý ngài nên trong giai đoạn Đạo pháp nhiễu nhương này đã có một thế hệ Tăng đồ đạo cao, đức trọng, trí tuệ và tài năng lỗi lạc xuất hiện. Trong đó, có Chín bậc Cao tăng kỳ vĩ của chùa Tây Thiên.

Tuy nhiên, khi quý ngài xuất hiện, mặc dầu chư tôn đức Cao tăng tiền bối đã có nhiều cố gắng để chấn chỉnh Tông môn, tô bồi mạng mạch cho nền Phật giáo nước nhà, nhưng sự cố gắng của quý ngài cũng chưa có cơ duyên bao quát để khởi động cho tinh thần và sự sinh hoạt của Tăng, tín đồ phát triển rộng rãi đến mức khả quan.

Mãi cho đến khi cao trào phục hưng Phật giáo tại chính quốc Ấn Độ, Tích Lan (Sri Lanka), nhất là tại đất nước Phật giáo Đại thừa Trung Hoa diễn ra rầm rộ, thì âm vang hùng tráng của các cao trào này mới thực sự góp phần đánh thức tinh thần và trách nhiệm của đông đảo Tăng, tín đồ Phật

giáo Việt Nam.

Thế hệ quý ngài xuất hiện, hiệp cùng các bậc long tượng Tăng già trong Sơn môn, cùng rất nhiều cư sĩ thiện tri thức giàu tâm huyết đã dung nhiếp và kết hợp hài hòa mọi năng lực, đã chuyển hóa tinh thần rã rời, sa sút thành một cao trào phục hưng Phật giáo mạnh mẽ khắp cả ba miền Bắc Trung Nam Việt Nam.

Trí tuệ, tài năng và chí nguyện cao cả của quý ngài cùng với cơ duyên thuận lợi này, từ đó đã mở ra cho Phật giáo Việt Nam một thời kỳ hưng thịnh và kéo dài mãi đến ngày nay.

Để được rõ hơn công nghiệp và hạnh nguyện kỳ vĩ của quý ngài, chúng tôi xin trình bày sơ lược vài nét chính yếu trong phần tiểu sử:

## *Thứ nhất* :
## Hòa thượng Trừng Văn Giác Nguyên
(1877-1980)

Hòa thượng thế danh là Đặng Ngộ, sinh năm Đinh Sửu, 1877, tại xã Phủ Trung, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Năm 6 tuổi, cha mẹ đều mất, được bà cô ruột nuôi dưỡng; sau đó, lại được Thái giám Nguyễn Đình Huề xin đem về Huế, nuôi cho ăn học, rồi đổi ra họ Nguyễn Đình.

Năm 14 tuổi (Tân Mão, 1891), xin đầu sư với Hòa thượng Hải Thiệu Cương Kỹ tại chùa Từ Hiếu. Năm 19 tuổi (Bính Thân,1896), thọ Sa-di giới với Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh, được đặt pháp danh là Trừng Văn, pháp tự là Chí Ngộ. Năm 29 tuổi (Bính Ngọ, 1906), thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Phước Lâm, Quảng Nam. Cũng trong năm này, Hòa thượng đắc pháp, được ban pháp hiệu là Giác Nguyên.

Năm Mậu Thìn, 1928, Tổ Tâm Tịnh viên tịch, Hòa thượng kế thế trú trì chùa Tây Thiên.

Năm Ất Hợi, 1935, Hòa thượng là người trợ duyên đắc lực nhất cho chư Hòa thượng trong Sơn môn Thừa Thiên và cư sĩ thiện tri thức trong An Nam Phật học hội, thành lập một Phật học viện rất qui mô tại chùa Tây Thiên.

Năm Tân Mão, 1951, "Hội nghị Phật giáo toàn quốc Việt Nam" tại chùa Từ Đàm, Huế, cung thỉnh Hòa thượng vào Hội đồng chứng minh tối cao cho Tổng Hội Phật giáo Việt Nam.

Năm 86 tuổi (Quý Mão, 1963), ngài cùng chư Đại lão Hòa thượng trong Tổng Hội Phật giáo Việt Nam và Giáo hội Tăng già Trung Phần, chống gậy dẫn đầu đoàn tuần hành tại Huế, để đòi hỏi tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo trong thời kỳ chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo tại Việt Nam.

Năm Đinh Mùi, 1967, Hòa thượng tổ chức và chứng minh "Tịnh nghiệp Đạo tràng" tại chùa Tây Thiên.

Đệ tử xuất gia của ngài có nhiều vị lỗi lạc như Hòa thượng Tâm Thọ Thiện Hỷ (1914-1969), Hòa thượng Tâm Khai Trí Ấn Nhật Liên…

Ngày mồng Một Tết nguyên đán năm Canh Thân (16.02.1980), ngài an nhiên thị tịch, sau 52 năm kế thế trú trì và cống hiến nhiều công sức cho công cuộc xây dựng một Phật học viện lừng danh tại chùa Tây Thiên.

## *Thứ hai* :
## Hòa thượng Trừng Thủy Giác Nhiên
(1878-1979)

Hòa thượng thế danh là Võ Chí Thâm, sinh năm Mậu Dần, 1878, tại làng Ái Tử, phủ Triệu Phong, tỉnh

Quảng Trị.

Năm 18 tuổi (Bính Thân, 1896), ngài xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh tại chùa Từ Hiếu.

Năm 20 tuổi (Mậu Tuất, 1898) thọ Sa-di giới, được Bổn sư đặt pháp danh Trừng Thủy, tự Chí Thâm. Năm 28 tuổi (Bính Ngọ, 1906), thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Phước Lâm, Quảng Nam. Năm Đinh Mùi, 1907, Hòa thượng đắc pháp, được Bổn sư ban pháp hiệu là Giác Nhiên. Sau khi thọ Đại giới, Hòa thượng vào Tổ đình Thập Tháp, Bình Định, xin cầu pháp với Hòa thượng Phước Huệ, được một thời gian rồi ra Huế tham học với Hòa thượng Thanh Tú Tuệ Pháp tại chùa Thiên Hưng.

Năm Nhâm Thân, 1932, Hòa thượng cùng năm vị Tăng già trong Sơn môn và 17 vị cư sĩ thiện tri thức ở Huế sáng lập An Nam Phật học hội.

Năm Quý Dậu, 1933, Hòa thượng cùng với Hòa thượng Giác Tiên vận động thành lập và xuất bản Tạp chí Viên Âm để làm cơ quan hoằng pháp cho Hội.

Năm Giáp Tuất, 1934, Bộ Lễ của triều đình Huế cử Hòa thượng về trú trì Quốc tự Thánh Duyên. Đến năm Bính Tý, 1936 lại có sắc chỉ lên giữ chức Tăng cang.

Năm Ất Hợi, 1935, Phật học viện Tây Thiên thành lập, An Nam Phật học hội cung thỉnh Hòa thượng chứng minh và làm Giám đốc Phật học viện danh tiếng này.

Năm Mậu Dần, 1938, Sơn môn Tăng già Thừa Thiên công cử Hòa thượng lên trú trì Tổ đình Thuyền Tôn. Đến năm Canh Thìn, 1940, Hòa thượng vận động đại trùng tu Tổ đình này.

Năm Tân Mão, 1951, "Hội nghị Phật giáo toàn quốc Việt Nam" họp tại chùa Từ Đàm, Huế cung thỉnh Hòa thượng vào Hội đồng chứng minh tối cao cho Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, cùng với pháp huynh là Hòa thượng Trừng

Văn Giác Nguyên.

Năm Bính Thân, 1956, Tổng trị sự Hội Việt Nam Phật học quyết định sáp nhập Tăng học đường Khánh Hòa (Nha Trang) và Phật học viện Bảo Quốc (Huế) thành "Phật học viện Việt Nam tại Trung Việt" và cung thỉnh Hòa thượng làm Viện trưởng Phật học viện này. (Về sau, mới đổi lại là Phật học viện Hải Đức, Nha Trang).

Năm Mậu Tuất, 1958, cho đến năm Nhâm Dần, 1962, liên tiếp trong 4 niên khóa, Hòa thượng đảm nhận trọng trách Chánh Hội trưởng Tổng trị sự Hội Phật giáo Việt Nam tại Trung Phần.

Năm 85 tuổi (Quý Mão, 1963), ngài cùng chư Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Thích Giác Nguyên, Thích Giác Hạnh, cùng quý ngài trong Giáo hội Tăng già Thừa Thiên chống gậy dẫn đầu đoàn tuần hành tại Huế để đòi hỏi tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo, trong thời kỳ chế độ Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo tại Việt Nam.

Năm Quý Sửu, 1973, Đức Đệ nhất Tăng Thống viên tịch, Hội đồng Lưỡng viện long trọng cung thỉnh ngài lên ngôi vị Đệ nhị Tăng Thống GHPGVNTN.

Năm Giáp Dần, 1974, cuộc chiến tranh giữa hai miền Nam Bắc đang còn tiếp diễn, nhân danh Đức Tăng Thống, ngài gởi Thông điệp kêu gọi chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Một năm sau (năm 1975) cuộc chiến kết thúc.

Đệ tử xuất gia của ngài có nhiều vị rất xuất sắc như Hòa thượng Tâm Thị Thiện Minh (1922-1978), Hòa thượng Tâm Phật Thiện Siêu (1921-2001), Hòa thượng Thiện Bình…

Ngày mồng 6 tháng Giêng năm Kỷ Mùi (02.02.1979), ngài thị tịch, sau 41 năm làm trú trì Tổ đình Thuyền Tôn, 6 năm ở ngôi vị Tăng Thống và suốt cả cuộc đời đã cống hiến cho sự tồn vong của Đạo pháp.

## *Thứ ba* :
## Hòa thượng Trừng Thành Giác Tiên
(1880-1936)

Hòa thượng họ Nguyễn (hiện tại chúng tôi chưa tìm thấy có sử liệu nào ghi thế danh của ngài), sinh năm Canh Thìn, 1880, tại làng Dạ Lê, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên.

Năm 14 tuổi (Giáp Ngọ, 1894), xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Tâm Tịnh tại chùa Từ Hiếu.

Năm 20 tuổi (Canh Tý, 1900), thọ Sa-di giới, được Bổn sư đặt pháp danh là Trừng Thành, pháp tự Chí Thông.

Năm Nhâm Dần, 1902 theo thầy về ấp Thuận Hòa, làng Dương Xuân hạ, huyện Hương Thủy, phụ giúp thầy lập thảo am Thiếu Lâm trượng thất.

Năm Quý Mão, 1903, thể theo lời cung thỉnh của tỳ-kheo ni Thanh Linh Diên Trường và được sự chấp thuận của Bổn sư, Hòa thượng lên khai sơn và trú trì chùa Trúc Lâm Đại thánh. (1)

Năm Canh Tuất, 1910, thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Phước Lâm, Quảng Nam. Đến năm Bính Thìn, 1916, được Tổ truyền tâm ấn, phú pháp kệ và ban hiệu là Giác Tiên.

Năm Ất Sửu, 1925, hợp lực cùng Hòa thượng Trừng Hương Tịnh Hạnh (bào huynh của Hòa thượng Trừng Thông Tịnh Khiết) tăng bổ và khắc bản Pháp Bảo đàn kinh. Đây là khắc bản duy nhất tại kinh đô Huế.

Năm Bính Dần, 1926, được chỉ chuẩn của vua Bảo Đại, Hòa thượng về trú trì Quốc tự Diệu Đế, Huế.

Năm Canh Ngọ, 1930, nhận thấy tinh thần tu học của

đông đảo Tăng tín đồ ngày càng sa sút, Hòa thượng tổ chức "*Sơn môn Phật học đường Trúc Lâm*" và vào Tổ đình Thập Tháp ở Bình Định, cung thỉnh Hòa thượng Phước Huệ ra chủ giảng cho Phật học đường này.

Năm Nhâm Thân, 1932, Hòa thượng khởi xướng và vận động chư tôn Hòa thượng trong Sơn môn, cùng nhiều cư sĩ thiện tri thức ở Huế thành lập An Nam Phật học hội.

Năm Quý Dậu, 1933, cùng với Hòa thượng Giác Nhiên, Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, ngài lại khởi xướng việc xuất bản Tạp chí Viên Âm để làm cơ quan hoằng pháp cho Hội.

Năm Ất Hợi, 1935, Hòa thượng lại nỗ lực vận động thành lập một Phật học viện rất qui mô tại chùa Tây Thiên, nhằm xúc tiến công cuộc đào tạo Tăng tài cho Phật giáo tại miền Trung.

Hòa thượng là vị Bổn sư có nhiều đệ tử xuất gia xuất sắc như: Thượng tọa Tâm Địa Mật Khế (1904-1935), Tâm Nhất Mật Thể (1912-1961), quý Hòa thượng Tâm Hương Mật Hiển (1907-1992), Tâm Như Mật Nguyện (1911-1973), Sư bà Ni trưởng Tâm Hảo Diệu Không (1905-1997), cùng nhiều đệ tử tại gia cũng vô cùng xuất sắc như Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám (1897-1969), vợ chồng Bác sĩ Trương Xướng…

Ngày mồng 4 tháng 10 năm Bính Tý (17.11.1936), ngài thị tịch, sau 33 năm làm trú trì và không ngừng nỗ lực đào tạo Tăng tài, chỉnh đốn môn qui. Hòa thượng là vị Tăng già tiên phong và lỗi lạc bậc nhất trong cao trào chấn hưng Phật giáo tại miền Trung.

4

***Thứ tư*:**

**Hòa thượng Trừng Huệ Giác Viên**

(1883-1942)

Hòa thượng thế danh là Đỗ Khắc Dụng, sinh năm Quý Mùi, 1883, tại làng Bích Khê, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Năm 14 tuổi (Đinh Dậu, 1897), xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh tại chùa Từ Hiếu.

Năm 19 tuổi (Nhâm Dần, 1902), thọ Sa-di giới, được Bổn sư đặt pháp danh là Trừng Huệ, pháp tự Chí Lâm.

Năm 27 tuổi (Canh Tuất, 1910), thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Phước Lâm, Quảng Nam. Hòa thượng đắc giới Thủ Sa-di trong Đại giới đàn này. Một năm sau, ngài đắc pháp, được Tổ ban pháp hiệu là Giác Viên.

Năm Tân Hợi, 1911, Hòa thượng xin phép Bổn sư lên làng Dương Xuân thượng lập thảo am Thệ Đa Lâm. Đến năm Giáp Tuất, 1934, vì lụt lội, Hòa thượng lại dời thảo am lên ngọn đồi gần đó rồi đổi tên là "Hồng Khê tự" cho đến ngày nay.

Hòa thượng là vị Cao tăng uyên thâm Tam tạng giáo điển và tinh thông Hán học, nên thường được cung thỉnh làm Tuyên Luật sư tại các Đại giới đàn. Hòa thượng còn là một vị Pháp sư danh tiếng tại Đạo tràng Trường Kỳ, Bạch Sa ở tỉnh Quảng Ngãi và Đạo tràng Phật học ở chùa Đại Bi, tỉnh Thanh Hóa.

Đệ tử xin theo học với ngài rất đông, trong đó có vị pháp đệ lừng danh là Hòa thượng Trừng Nguyên Giác Thanh (tự Đôn Hậu) (1905-1992), cùng quý Hòa thượng Thị Chí Phúc Hộ (1904-1985) ở chùa Sắc tứ Từ Quang, Phú Yên, Hòa thượng Tâm Như Trí Thủ (1907-1984) ở chùa Bảo Quốc, Hòa thượng Huyền Không ở chùa Quốc Ân, Huế…

Đệ tử xuất gia thọ giáo với ngài không nhiều, nhưng trong đó cũng có vị xuất sắc như Hòa thượng Tâm Lượng Diệu Hoằng ở chùa Diệu Đế và chùa Kim Quang, Huế.

Ngày 18 tháng 6 năm Nhâm

Ngọ (30.7.1942), ngài thị tịch, sau 31 năm làm trú trì chùa Thệ Đa Lâm rồi Hồng Khê và là vị Hòa thượng đã cống hiến nhiều công sức vào sự nghiệp đào tạo Tăng tài cho Phật giáo tại miền Trung.

## *Thứ năm :*
## Hòa thượng Trừng Nhã Giác Hải
(1882-1938)

Hòa thượng thế danh là Nguyễn Văn Cẩm. Sinh năm Nhâm Ngọ, 1882 tại làng Trung Kiên, tổng Bích La, huyện Đăng Xương, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Năm 14 tuổi (Mậu Tuất, 1898), xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh tại chùa Từ Hiếu.

Năm 19 tuổi (Tân Sửu, 1901) thọ Sa-di giới, được Bổn sư đặt pháp danh là Trừng Nhã, pháp tự là Chí Thanh. Năm 27 tuổi (Canh Tuất, 1910) thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Phước Lâm, Quảng Nam. Sau đắc pháp với Tổ, được ban pháp hiệu là Giác Hải.

Ngài là vị Hòa thượng tinh thông giáo điển, nên vào năm Canh Thân, 1920 khi Tổ Tâm Tịnh lập Đạo tràng để đào tạo Tăng tài tại chùa Tây Thiên, ngài đã trợ duyên đắc lực cho Tổ trong việc giảng dạy và duy trì Đạo tràng này suốt một thời gian dài.

Sau khi Tổ Tâm Tịnh viên tịch (Mậu Thìn, 1928), Hòa thượng xin các pháp huynh về làng An Cựu tây, xã Thủy An, huyện Hương Thủy lập thảo am Duy Tôn để làm cơ sở tịnh tu và hoằng dương Chánh pháp. Cũng trong năm này, Đại giới đàn tại chùa Từ Vân, Quảng Nam cung thỉnh Hòa thượng làm Đệ lục tôn chứng. Qua năm Kỷ Tỵ, 1929, chùa được xây dựng qui mô và Hòa thượng

đổi tên thành "Giác Lâm tự" cho đến ngày nay.

Đệ tử xuất gia của ngài không nhiều, hiện tiền chỉ còn có vị Trưởng tử của ngài là Hòa thượng Tâm Hiểu Khả Tấn kế thế trú trì.

Ngày 13 tháng 02 năm Mậu Dần (14.03.1938), ngài thị tịch, sau một thời gian dài tích cực trợ duyên cho Bổn sư trong sự nghiệp đào tạo Tăng tài, chấn chỉnh tông môn trong giai đoạn tiền chấn hưng Phật giáo và gần 10 năm khai sơn, trùng tu và trú trì chùa Giác Lâm.

## *Thứ sáu*:
## Hòa thượng Trừng Thanh Giác Bổn
( ? - 1949)

*(Hiện tại chúng tôi chưa tìm thấy có sử liệu nào ghi Thân thế và hạnh nguyện của ngài. Tại chùa Từ Quang, Huế, nơi ngài trú trì nhiều năm, quý Thầy cũng không lưu giữ được một chút tư liệu nào, ngoài mấy dòng chính yếu khắc trên long vị và bảo tháp của ngài. Chỉ có một vài chi tiết khá quan trọng sau đây, cho biết như sau*:

"Hòa thượng họ Hoàng (không rõ thế danh và năm sinh), người làng An Xuân, xã Quảng An, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên.

Không rõ ngài xuất gia thọ giáo với Tổ Tâm Tịnh năm nào, nhưng đã được Tổ đặt pháp danh là Trừng Thanh, pháp tự Diệu Nguyện. Sau khi thọ Cụ túc giới một thời gian Hòa thượng đắc pháp, được Tổ ban pháp hiệu là Giác Bổn.

Hòa thượng không chỉ tinh thông Hán học mà còn rất giỏi thi văn. Ngài là vị pháp lữ vô cùng thân thiết và rất tâm đắc với Đại sư Chân Đạo Chánh Thống (thường tôn xưng là Ôn Quy Thiện), một vị Thiền sư lỗi lạc và là một thi sĩ tài hoa của chốn

Thiền môn lúc bấy giờ. Qua bài thơ : "*Xuân nhật truy điệu Giác Bổn thượng nhân*" của Đại sư Chân Đạo Chánh Thống, đã thể hiện sâu sắc điều tâm đắc giữa quý ngài.

Để được rõ hơn, chúng tôi xin phụ lục bài thơ này, qua bản Việt dịch của Giáo sư Tiến sĩ Lê Mạnh Thát, như sau:

*Trên trời dẫu bực xuân yên vắng*
*Cõi thế đâu còn quỷ ghẹo lôi*
*Chỉ nên một niệm thành hay cảm*
*Đổi hết ba ly việc khác rồi").*

(trích *Chân Đạo Chánh Thống* toàn tập)

Ngoài ra, trên một số sử liệu liên quan đến sự nghiệp của ngài trong suốt những năm đầu thế kỷ XX, cho đến năm ngài viên tịch (Kỷ Sửu, 1949) còn ghi rõ:

*Năm Nhâm Thân, 1932, sau khi thành lập, An Nam Phật học hội đã "cung thỉnh Hòa thượng, cùng quý Hòa thượng Giác Nhiên, Giác Tiên và Giác Hạnh vào Hội đồng chứng minh Đại đạo sư".*

Năm Quý Dậu, 1933, Tạp chí Viên Âm ra đời, Hòa thượng cùng với Hòa thượng Giác Hạnh là hai bậc "kinh tài" đắc lực cho mọi hoạt động của tạp chí Viên Âm.

Năm Mậu Dần, 1938, trong thời gian An Nam Phật học hội xây dựng chùa Hội Quán, trên nền ngôi chùa Ấn Tôn-Từ Đàm, Hòa thượng đã nhượng chùa Từ Quang để Hội đặt trú sở tạm trong thời gian xây dựng chùa. Suốt thời gian này, Hòa thượng cũng không ngừng nỗ lực trợ duyên cho mọi hoạt động của Hội.

Đệ tử xuất gia của ngài có nhiều vị xuất sắc như Hòa thượng Tâm Thống Quảng Nhuận (kế thế trú trì chùa Từ Quang), Tâm Thông Quảng Huệ (1904-1950) (trú trì chùa Thiên Minh, Huế) Tâm Giải Tương Ưng

(1912-1994) (trú trì chùa Từ Quang, Huế)…

Ngày 24 tháng 10 năm Kỷ Sửu (13.12.1949), ngài thị tịch. Mặc dù các sử liệu chưa sưu tập được nhiều, nhưng qua vài chi tiết nổi bật nêu trên, cũng cho thấy Hòa thượng là người đã tích cực đóng góp nhiều công sức cho sự phát triển của An Nam Phật học hội trong suốt thời kỳ Phật giáo chấn hưng.

### *Thứ bảy*:
### Hòa thượng Trừng Ba Giác Ngạn
( ? - ? )

Về thân thế, hạnh nguyện của Hòa thượng, hiện tại chúng tôi chưa tìm thấy được nhiều sử liệu, chỉ thấy trên bảng Danh tính phụng thờ ở bàn Tự chúng tại Tổ đình Tây Thiên, có ghi pháp hiệu của ngài với đề khoản: "*Tỳ-kheo Trừng Ba hiệu Giác Ngạn Đại sư giác linh*". Ngoài ra, chẳng còn tư liệu nào khác.

Gần đây, sau khi chư vị tôn túc trong môn phái chùa Tây Thiên phát hiện được một ngôi mộ đất nhỏ, nằm ở gò nghĩa địa sau lưng chùa, về phía trái cạnh lối vào chùa. Nơi nấm mộ đất này có chôn tấm bia xi măng, khắc sơ lược dòng chữ bằng tiếng Việt như sau: "***Lâm Tế tứ thập nhị thế Sa môn Trừng Ba tự Chí Tân hiệu Giác Ngạn Nguyễn công giác linh***". Lạc khoản đề : "***Môn đồ pháp lữ phụng lập năm Giáp Thìn, 1964***".

Qua dòng chữ trên bia, thì rõ đó là mộ phần của Hòa thượng Trừng Ba Giác Ngạn. Nội dung văn bia còn cho biết thêm:

Hòa thượng họ Nguyễn (không rõ thế danh). Ngài xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Tâm Tịnh, sau khi thọ Sa-di giới được Bổn sư

đặt pháp danh là Trừng Ba, pháp tự là Chí Tân. Đến khi thọ Cụ túc giới và đắc pháp lại được Bổn sư ban pháp hiệu là Giác Ngạn.

Chúng tôi nhớ, vào khoảng thập kỷ 50, 60 của thế kỷ trước, thỉnh thoảng vẫn được nghe quý Ôn, quý Thầy nhắc đến pháp hiệu của ngài với lời xưng tán: "Hòa thượng là một vị Thiền sư sống rất tĩnh lặng, thanh thoát, ngài thường đi du hóa khắp nơi, không an trú ở một phương sở nào. Chỉ có một thời gian ngài lên trú trì chùa Kim Đài ở làng Châu Chữ, xã Thủy Bằng, huyện Hương Thủy (gần lăng vua Khải Định), rồi sau đó ngài đi đâu không rõ".(tại chùa Kim Đài hiện cũng không thấy long vị thờ ngài và cũng không còn dấu tích gì của ngài lưu lại).

Ngày nay, dẫu sao thì phần tiểu sử của ngài vẫn chưa được sưu tập đầy đủ, sự viên tịch của ngài vẫn đang là một ẩn số, nhưng việc phát hiện được ngôi mộ của ngài vừa qua cũng là điều vô cùng quý báu. Quý báu hơn nữa là đầu mùa thu năm Bính Tuất, 2006, chư tôn túc Môn phái Tổ đình Tây Thiên đã xây dựng bảo tháp và long trọng cung táng nhục thân của ngài. Việc làm này đã thể hiện tấm lòng ngưỡng vọng của thế hệ chư Tăng hậu thế đối với ân đức và hạnh nguyện của một vị Cao tăng trong hàng Chín bậc Cao tăng kỳ vĩ của chùa Tây Thiên.

## *Thứ tám*:
## Hòa thượng Tâm Cảnh Giác Hạnh
(1880-1981)

Hòa thượng thế danh là Nguyễn Đức Cử, sinh năm Canh Thìn, 1880, tại làng Ái Tử, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Năm 17 tuổi (Đinh Dậu,

1897), xin xuất gia tại chùa Từ Hiếu.

Năm 19 tuổi (Kỷ Hợi, 1899), thọ Sa-di giới với Hòa thượng Trừng Chiêm Huệ Nhật, tri sự chùa Từ Hiếu, được Bổn sư đặt pháp danh là Tâm Cảnh, pháp tự Thiện Quyên. Năm Canh Tuất, 1910 thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Phước Lâm, Quảng Nam.

Năm Ất Mão, 1915 được sự chấp thuận của Bổn sư, Hòa thượng về trú trì Phổ Phúc am. Am này, do Hiệp tá Đại học sĩ Nguyễn Đình Hòe xây dựng trên ngọn đồi Bình An (gần con đường Nam Giao cũ, nay là đường Điện Biên Phủ). Khi về trú trì, ngài nhận thấy cách thờ tự và sinh hoạt của Phổ Phúc am có nhiều sắc thái mê tín, dị đoan, nên Hòa thượng đã dành nhiều thì giờ để chỉnh đốn cho phù hợp với tinh thần chấn hưng của Phật giáo lúc bấy giờ.

Năm 46 tuổi (Bính Dần, 1926), Hòa thượng đắc pháp với Tổ Tâm Tịnh tại chùa Tây Thiên và được ban pháp hiệu là Giác Hạnh. Cũng trong năm này, Hòa thượng trùng kiến Phổ Phúc am rồi đổi tên thành "Vạn Phước Di Đà tự", ngày nay thường gọi là chùa Vạn Phước.

Năm Nhân Thân, 1932, An Nam Phật học hội thành lập đã cung thỉnh Hòa thượng vào Hội đồng chứng minh Đại đạo sư.

Năm Quý Dậu, 1933, An Nam Phật học hội xuất bản Tạp chí Viên Âm, Hòa thượng là vị kinh tài đắc lực và lâu dài cho mọi hoạt động của tạp chí này.Cũng trong năm này, được sự trợ duyên mạnh mẽ của Thượng tọa Tâm Địa Mật Khế, Hòa thượng tổ chức và khai giảng Trường Sơ cấp Phật học tại chùa Vạn Phước, cho đến năm Ất Hợi, 1935 mới chuyển lên sáp nhập vào Phật học viện Tây Thiên.

Năm Quý Mão, 1963, trong cuộc đàn áp Phật giáo của chế độ Ngô Đình Diệm, Hòa

thượng cùng chư vị Đại lão Hòa thượng trong Tổng Hội Phật giáo Việt Nam và Giáo hội Tăng già dẫn đầu đoàn tuần hành tại Huế để tranh đấu cho tự do tín ngưỡng và bình đẳng tôn giáo tại Việt Nam.

Năm Ất Tỵ, 1965, ngài giao nhiệm vụ trú trì cho Hòa thượng Tâm Hướng để dành thì giờ tịnh tu và an dưỡng tuổi già.

Năm Quý Sửu, 1973, Hội đồng Lưỡng Viện cung thỉnh Hòa thượng vào Hội đồng Trưởng lão Viện Tăng Thống.

(Theo Thiền phổ, chúng tôi thấy Hòa thượng không có vị đệ tử nào, năm Ất Tỵ, 1965, Hòa thượng Nguyên Nguyện Tâm Hướng được giao nhiệm vụ trú trì, cũng như Hòa thượng Nguyên Truyền Tâm Thọ đang trú trì chùa Vạn Phước hiện nay, đều là đệ tử của Hòa thượng Tâm Trì Chánh Nguyên, trú trì chùa Thiên Hưng).

Ngày 10 tháng 7 năm Tân Dậu (09.8.1981), ngài thị tịch, sau 50 năm làm trú trì và chung vai gánh vác nhiều Phật sự cho đại cuộc chấn hưng Phật giáo tại miền Trung.

## *Thứ chín:*
## Hòa thượng Trừng Nguyên Giác Thanh
(1905-1992) (2)

Hòa thượng thế danh là Diệp Trương Thuần, sinh năm Ất Tỵ, 1905 tại làng Xuân An, tổng An Đôn, phủ Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị.

Năm 17 tuổi (Nhâm Tuất, 1922) xuất gia thọ giáo với Hòa thượng Thanh Ninh Tâm Tịnh tại chùa Tây Thiên.

Năm 18 tuổi (Quý Hợi, 1923), thọ Sa-di giới tại giới đàn chùa Thuyền Tôn,

được Bổn sư đặt pháp danh là Trừng Nguyên, pháp tự là Đôn Hậu. Năm 19 tuổi (Giáp Tý, 1924), thọ Cụ túc giới tại giới đàn chùa Từ Hiếu, Thừa Thiên.

Năm Bính Dần, 1926, Hòa thượng được Bổn sư cho qua chùa Thệ Đa Lâm (tức chùa Hồng Khê) tham học với pháp huynh là Hòa thượng Trừng Huệ Giác Viên.

Năm Đinh Mão, 1927, lại được pháp huynh chuyển vào Tổ đình Thập Tháp, Bình Định xin theo học với Hòa thượng Như Trí Phước Huệ.

Năm Nhâm Thân, 1932, Hòa thượng trở về Huế liền được An Nam Phật học hội mời làm Giảng sư nòng cốt của Hội, liên tiếp trong 10 năm.

Năm Ất Hợi, 1935, Phật học viện Tây Thiên khai giảng, Hòa thượng tiếp tục theo học lớp Cao đẳng. Năm Bính Tý, 1936, lớp Cao đẳng tại Phật học viện Tây Thiên được đổi tên thành "Xuân Kinh Đại Phật học tràng". Năm Mậu Dần, 1938, Hòa thượng tốt nghiệp chương trình Đại học Phật giáo với hạng Ưu.

Năm Canh Thìn, 1940 và Nhâm Ngọ, 1942, Hòa thượng sang thăm và thuyết pháp cho Phật tử Việt kiều tại Vương quốc Lào. Cũng trong năm 1942, Sơn môn Tăng già cung cử Hòa thượng về trú trì quốc tự Diệu Đế, Huế.

Năm Ất Dậu, 1945, Việt Nam Phật học hội cung thỉnh Hòa thượng đảm nhận chức vụ Chánh Hội trưởng. Cũng trong năm này, Sơn môn Tăng già lại công cử Hòa thượng lên trú trì quốc tự Linh Mụ.

Năm Bính Tuất, 1946, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, Hòa thượng được mời giữ chức vụ Chủ tịch Hội Phật giáo Liên hiệp Trung Bộ và Thành viên Ban chấp hành Hội Phật

giáo Cứu quốc Thừa Thiên, Huế.

Năm Đinh Hợi, 1947, Hòa thượng bị thực dân Pháp bắt giam và có lệnh xử bắn, nhờ sự can thiệp kịp thời của bà Từ Cung, Hòa thượng mới được tha về.

Năm Mậu Tý, 1948, Phật học đường Bảo Quốc và Ni viện Diệu Đức tái khai giảng, đã cung thỉnh Hòa thượng làm Giáo thọ cho cả hai Học viện này.

Năm Tân Mão, 1951, Hòa thượng tham dự "Hội nghị Phật giáo toàn quốc Việt Nam" tại chùa Từ Đàm, Huế. Cũng trong năm này, Hòa thượng xin thôi giữ chức vụ Chánh Hội trưởng Hội Việt Nam Phật học, để đảm nhận trọng trách Giám luật Giáo hội Tăng già Trung Việt, rồi Giám luật Giáo hội Tăng già Việt Nam.

Năm Bính Thân, 1956, Giáo hội Tăng già Trung Việt kính thỉnh Hòa thượng làm Chủ nhiệm Liên Hoa Văn tập. Qua năm Mậu Tuất, 1958, Liên Hoa Văn tập đổi thành Liên Hoa Nguyệt san và nâng lên làm cơ quan Hoằng pháp của Giáo hội Tăng già Việt Nam, Hòa thượng vẫn giữ trọng trách Chủ nhiệm.

Năm Quý Mão, 1963, cuộc đấu tranh của Phật giáo Việt Nam với chính quyền Ngô Đình Diệm phát khởi. Sau Hội nghị khẩn cấp tại Tổ đình Từ Đàm, Huế, Năm Cấp Trị sự công cử Hòa thượng vào Ban Lãnh đạo phong trào. Hòa thượng ra chỉ đạo phong trào đấu tranh tại tỉnh Quảng Trị, rồi trở về Huế chỉ đạo phong trào tại chùa Diệu Đế, Huế, được một thời gian thì bị chính quyền Ngô Đình Diệm bắt giam vào đêm 20.8.1963.

Năm Giáp Thìn, 1964, Viện Hóa Đạo bổ nhiệm Hòa thượng giữ trọng trách Chánh Đại diện Miền Vạn Hạnh kiêm Chánh Đại diện Giáo hội Phật giáo tỉnh Thừa Thiên và thị xã Huế.

Năm Ất Mão, 1975, Hội

đồng Lưỡng Viện cung thỉnh Hòa thượng vào Hội đồng Trưởng lão Viện Tăng Thống.

Năm Đinh Tỵ, 1977, Đại hội kỳ VII GHPGVNTN cung thỉnh Hòa thượng giữ chức vụ Chánh Thư ký Viện Tăng Thống. Năm Kỷ Mùi, 1979, Đức Đệ nhị Tăng Thống viên tịch, suốt hai năm (1979, 1980) Giáo hội vẫn chưa tổ chức được Đại hội kỳ VIII, để suy tôn Đức Đệ tam Tăng Thống. Đầu năm 1981, Hội đồng Giáo phẩm Trung Ương cung thỉnh Hòa thượng lên ngôi vị Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống.

Cũng trong năm này, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập cũng đã suy tôn khiếm diện Hòa thượng lên ngôi vị Đệ nhất Phó Pháp chủ kiêm Giám luật. Nhưng vì lý do sức khỏe và trọng trách đang gánh vác, nên Hòa thượng đã có thư xin từ chối đảm nhận hai chức vị nói trên.

Đệ tử xuất gia của Hòa thượng trên 50 vị, có nhiều vị xuất sắc như Hòa thượng Tâm Chánh Trí Chơn, Tâm Phật Trí Siêu …

Ngày 21 tháng 3 năm Nhâm Thân (23.4.1992), ngài thị tịch, sau gần 70 năm không ngừng xả thân cho sự nghiệp hoằng dương Chánh pháp. Nhất là trong khoảng thời gian Mười lăm năm ở ngôi vị Chánh Thư ký kiêm Xử lý Thường vụ Viện Tăng Thống GHPGVNTN, ngài không chỉ để lại cho các thế hệ Tăng Ni, Phật tử một niềm tin mạnh mẽ vào truyền thống hưng long của Đạo pháp, mà công nghiệp kỳ vĩ của ngài còn chói lọi trong dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Ngưỡng vọng hạnh nguyện cao cả của ngài, vào năm Canh Thìn, 2000 Chư tôn Giáo phẩm đã long trọng truy tôn Hòa thượng lên ngôi vị Đệ tam Tăng Thống GHPGVNTN.

***

Trải qua gần một trăm năm, công nghiệp và chí nguyện cao cả của quý ngài, không chỉ cống hiến cho sự phát triển rực rỡ của nền Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo tại miền Trung nói riêng, mà còn tiêu biểu xứng đáng cho một thế hệ Tăng già đạo phong thanh thoát, giới hạnh tinh nghiêm. Trí tuệ và tài năng lỗi lạc của quý ngài mãi mãi còn rạng ngời trong dòng lịch sử Phật giáo Việt Nam, mãi mãi là những tấm gương đức hạnh cao vời cho các thế hệ Tăng Ni, Phật tử noi theo để tu tập, hành trì.

Quý ngài không những đã kế thừa truyền thống Tông môn "Thiền Tịnh song tu" của Bổn sư một cách sâu sắc, mà quý ngài cũng đã làm cho mạng mạch truyền thừa của Môn phái chùa Tây Thiên ngày càng thêm rạng rỡ.

Cao quý thay !

**Sự xuất hiện của Chín bậc Cao tăng kỳ vĩ chùa Tây Thiên**.

---

*Chú thích*:

(1) Trong bộ "Tiểu sử Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX"của TT. Đồng Bổn, bản in năm 1996, ở trang 108 và bộ "Lịch sử Phật giáo xứ Huế" của TT. Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, bản in năm 2001, ở trang 426 đều cho rằng: "Hòa thượng Giác Tiên được cung thỉnh lên khai sơn và trú trì chùa Trúc Lâm vào *năm Đinh Sửu, 1913*".

Nhưng trong cuốn "Tuyển dịch văn bia chùa Huế" của Lê Nguyễn Lưu, bản in năm 2005, tại Huế, ở trang 198 thì ghi rằng: "Chùa Trúc Lâm chính thức ra đời góp mặt vào rừng Thiền xứ Huế từ năm Quý Mão, 1903".

Chúng tôi cho rằng cứ liệu của tác giả Lê Nguyễn Lưu rất phù

hợp năm Hòa thượng Giác Tiên lên khai sơn và trú trì chùa Trúc Lâm. Bởi lẽ, trong văn bia ở tháp Tổ ghi : "*Bà tỳ-kheo ni Thanh Linh Diên Trường dựng chùa Trúc Lâm và mời Sư lên làm tọa chủ khai sơn. Từ đó, tâm thiền trọn đủ, mưa pháp rộng ban.* ***Sau lại*** *gặp lúc Hòa thượng Vĩnh Gia, chùa Phước Lâm mở giới đàn lớn, Sư bèn chịu giới Cụ túc".* Rõ ràng, giới đàn này, khai giới vào năm Canh Tuất, 1910, sau khi Hòa thượng Giác Tiên lên chùa Trúc Lâm gần bảy năm.

(2) Về pháp hiệu "Giác Thanh" của ngài, hiện tại chúng tôi chỉ thấy xuất xứ từ hai nguồn sử liệu : 1. Trong bản "Tiểu sử ngài Tâm Tịnh" do môn đồ chùa Tây Thiên biên soạn năm 2002. Trong bộ "Lịch sử Phật giáo xứ Huế" của TT. Hải Ấn và Hà Xuân Liêm, bản in năm 2001. Đó là những sử liệu mới xuất bản gần đây, chưa phải là sử liệu gốc. Tuy đã nhiều lần được nghe quý Ôn, quý Thầy nhắc đến pháp hiệu Giác Thanh của ngài, nhưng rất tiếc là chúng tôi vẫn chưa tìm thấy nguồn sử liệu gốc, để biết rõ hơn về thời điểm ngài được Tổ ban pháp hiệu này. Vì thế, khi cẩn soạn pháp hiệu "Giác Thanh" chúng tôi cũng chỉ dè dặt nương theo hai nguồn sử liệu nói trên.

# *Thông điệp gửi mẹ*

Hoàng Công Danh

*Mẹ yêu quý!*

Hôm qua con đọc xong cuốn sách nhỏ Bông hồng cài áo của thầy Nhất Hạnh mà như muốn bật lên khóc. Khóc vì con thấy thật hạnh phúc bởi còn có mẹ trên cõi đời này, khóc vì con thương cho bao đứa trẻ khác không còn có mẹ để mà sung sướng. Một phút tĩnh lặng con niệm chánh pháp của Bụt và cài lên ngực mình đóa hồng tươi tắn của một ngày đầu xuân.

Tối hôm nay nhà trong lại vang lên mấy lời ân cần âu yếm của mẹ con nhà chủ trọ.

-Con có ăn bánh phồng tôm không để mẹ chiên?

-Không!

-Con có ăn xôi không để mẹ nấu bây giờ?

Và lần này thì thực sự con không thể cầm nổi nước mắt, câu chuyện của mẹ con nhà người làm tái hiện trong

tâm trí con tình nhũ mẫu của mẹ, trước đây, giờ này và cả mai sau... Phút giây, con thèm được trở về mái ấm nhà mình, được lèn vào bếp nằm trong vòng tay mẹ những ngày còn thơ. Bàn tay trái mẹ ẵm con, tim con lúc ấy áp sát tim mẹ và đập nhịp đều đặn, con biết mình đang được an trú trong hạnh phúc vì không còn nơi nào tốt lành và ấm áp hơn thế! Tay phải mẹ khều rơm, những cọng rơm mùa trước phơi gặp mưa bị iu nên giờ khói xông lên nghi ngút làm cay lòng mắt của hai mẹ con. Dù biết thế nhưng con vẫn hỏi "sao mẹ lại khóc?"

-Vì mẹ thương con!

Và mẹ cũng biết nhưng muốn hỏi lại "thế sao con khóc?"

-Vì con cũng thương mẹ!

Thế là mẹ dùng cả hai tay ẵm chặt con vào lòng, con thấy chan chứa và thèm khóc thật sự chứ không còn do khói làm cay mắt. Cũng vừa lúc ấy nồi khoai trên bếp đã chín, con đưa tay chộp lấy một củ nhưng nóng quá nên thả xuống vội. Mẹ liền chụp tay con mà xoa "khéo bỏng mất!". Rồi mẹ cắm chiếc đũa vào củ tròn nhất ngon nhất "lần sau đừng có hư như thế nữa mà bỏng mất đôi tay, phải giữ đôi tay thật đẹp để còn múa hát cho mẹ xem, để còn cầm bút viết cho mẹ một bài thơ câu văn". Và lúc này con buông bút xuống để nhìn kĩ bàn tay mình, đây chính là bàn tay năm xưa chụp khoai, bàn tay mang bao kì vọng của mẹ; hôm nay, bây giờ con đang dùng chính bàn tay ấy để viết thông điệp gửi mẹ đây.

Con nhớ lần đầu tiên đến lớp mẫu giáo làng, mẹ dắt con vào gửi cho cô giáo rồi phải về lo việc chợ búa. Nhìn dáng mẹ đi khuất dần sau luỹ tre làng mà con thấy tủi thân quá! Xung quanh bạn bè mới cũng đều rõi mắt nhìn theo những bà mẹ. Sợ con buồn nên cô giáo dạy

hát bài Mẹ là cô *giáo, "lúc ở nhà mẹ cũng là cô giáo, khi đến trường cô giáo như mẹ hiền",* bài hát là vậy nhưng con biết cô giáo làm sao mà bằng mẹ cho được. Cô cũng hiền, cũng đẹp, cũng thương con nhưng không sao sánh được với mẹ vì mẹ là hiện thân của tình thương mà! Hết giờ, con chạy ào ra cửa, băng qua đám ruộng làng chạy về ôm chầm lấy mẹ, quên mất là cô giáo dặn phải đi thưa về chào. Mẹ mỉm cười chưa nói câu nào thì con đã bật lên khóc nức nở *"ngày mai con không đi học nữa đâu, con sợ xa mẹ lắm!"*.

Không thể nào quên con ngựa đồ chơi biết nhảy. Ngày ấy cứ mỗi lần chợ về mẹ lại mua cho con một gói chè, rồi một bận con nhủ mẹ sẽ nhịn quà trong mười ngày để dành tiền mua con ngựa đồ chơi. Hôm sau mẹ mua về cho con thứ đồ chơi ấy và vẫn gói chè như mọi hôm, con sướng quá không ăn nhưng mẹ bắt phải ăn và mấy hôm sau vẫn không cắt phần quà. Mẹ nói "con còn nhỏ mà biết tích góp như vậy là mừng rồi, coi như mẹ thưởng con ngựa cho con". Ngày ấy đến bây giờ dễ cũng mười lăm năm rồi mẹ nhỉ? Thế mà con ngựa ấy như còn nhảy mãi trong con và con tự nhủ mỗi ngày hãy cứ chạy, cứ sống bằng tất cả nhiệt huyết của mình bởi trong mình đã có động

lực tình thương của mẹ.

Con nhớ có những chiều đông dầm dề mưa, con đứng bên này sông ngắm từng chuyến đò ngang dõi hình bóng mẹ mà lòng cũng dập dìu theo từng con sóng buổi chiều tà. Một chuyến... hai chuyến... ba chuyến, không có bóng mẹ rồi đến chuyến cuối cùng, lúc hoàng hôn đã tắt hẳn, màn đêm phủ kín một quãng sông thì bên kia lầm lũi một mình bóng mẹ đang chuyển hàng lên đò. Đò cập bến và trong cái bóng tối ấy vẫn rạng lên ánh cười của mẹ, cái cười khó khăn lắm mới nở nổi sau khi đã dồn nén tất cả bỉ cực của một buổi chợ xa. Mẹ cười vì thấy con, vì mẹ không muốn con phải nghĩ nhiều cho mẹ, con còn phải để tâm trí cho việc học hành vui chơi. Ôi mẹ bao la vĩ đại! Thế mà con đâu có hiểu được, lại còn giận mẹ sao về tối quá vậy!

Có lần giận mẹ con đã định bỏ nhà đi tìm thảnh thơi nhưng may có câu chuyện chánh pháp nên thôi. Câu chuyện kể thế này: Có một anh chàng sống với mẹ già, một hôm anh ta nghe người ta truyền tụng ca ngợi về đức Phật. Ngưỡng mộ quá anh bỏ nhà ra đi mong tìm gặp cho được ngài, mặc cho mẹ hết lời can ngăn. Anh ra đường gặp một vị sư, sư nói rằng *"Anh đi tìm hễ người nào chân phải mang dép trái, còn chân trái mang dép phải thì đó chính là Phật"*. Anh đi tìm mãi mấy tháng trời mà không gặp được ai như thế. Đói lòng quá không có chi ăn, anh có ý định ghé về nhà ăn chút gì rồi đi tiếp. Đến nhà gõ cửa, người mẹ đã lâu không gặp con nên sinh sầu nhớ và khi nghe tiếng con thì hấp tấp từ trên giường chạy ra mở cửa, do vội nên chân phải mang dép trái, chân trái mang dép phải. Chàng trai gặp lại mẹ và như thói quen anh nhìn xuống chân thì chợt reo lên *"Phật đây rồi! Phật đây chứ còn đâu nữa?"*. Con kể chuyện này để nói rằng mẹ chính là một đức Phật với

tình thương dành cho con cái vô bờ bến.

Có chiếc máy bay vừa bay qua đây mẹ ạ! Chiếc máy bay hướng về phía bắc mà con như muốn gửi gắm tấm lòng mình lên trên chuyến bay ấy để gửi về cho mẹ một nụ hôn tri ân. Con ngóng lên nhìn máy bay và thấy hình bóng mẹ như áng mây buổi trưa, tĩnh lặng thinh không. Đám mây vẫn hiền hậu nhìn con và nếu xem kĩ thì trong đó có mẹ đang ấp ủ tình thương để chuẩn bị chiều nay làm một trận mưa tưới mát tâm hồn con. Trong cái ngước lên ấy con thấy đám mây – hiện sinh của mẹ giữa bầu trời bao la như tình yêu thương, con vùng vẫy trong bầu trời ấy mà lắm lúc quên mất nên đã có lần mình làm mẹ đau khổ. Mẹ không để tâm đến những sai sót của con và sẵn sàng tha thứ cho tất cả các tội lỗi do con đã gây ra, những tội lỗi mà nghĩ lại thì thấy như là oan nghiệt phát sinh từ tâm một kẻ bất hiếu

– con đã có lần như thế và mẹ hệt như vị bồ tát ân xá đại ngàn.

Con đi học xa nhà, nhiều hôm ngồi trong phòng trọ khuya khoắt nhìn ra bên ngoài thấy gia đình họ nhà chim đậu trên cây trứng cá mà thèm được trở về sum ấm. Con chim con nghiêng đầu rúc vào chim mẹ và con lặng đi trong giây lát, nước mắt lại chực trào bây giờ. Và con đã khóc mẹ ạ! Người ta bảo khóc là hèn nhát, không! con không hèn nhát đâu, con vẫn đủ nghị lực để sống và vươn lên báo đáp tình mẹ. Người ta bảo đừng

khóc vì mình sẽ nhỏ bé đi, quả là thế vì với mẹ con mãi là đứa bé lên ba chập chững dù cho mai này con có đóng vai trò là một người cha. Có khi mẹ gửi vào đây cặp bánh chưng, con bóc bánh và ăn cẩn trọng bởi sợ hết, những lúc ấy thật là ngon vì con đang ăn chính dư vị nếp quê nhà và hương thơm lòng mẹ. Trong nhân bánh con nhận ra được sự ấm áp của bàn tay mẹ, bàn tay đã trồng đậu và nặn nên nhân bánh để gửi vào đây là cả một ngọn nguồn nghĩa mẫu.

Những lần về nhà bao giờ con cũng ghé vào chợ trước. Góc chợ quê nghèo nhỏ nhắn ấy đã nuôi lớn con hai mươi năm bằng con tôm con tép, mớ rau mớ cải, bằng những câu chuyện để con lớn lên giữa chợ-đời. Và chính ở góc chợ ấy hình bóng mẹ mấy chục năm như đã mặc định. Con chạy vào, mẹ lẫn giữa mấy củ khoai, trái cà, rau ráng, và con thấy mẹ thật bình dị thân thương như những thứ quà quê. Với vạt áo bạc màu, chiếc quần mòn lê qua bao phiên chợ, đôi tay dạn dày rạn nứt mấy nét do tiếp xúc nhiều với nước chua. Con khẽ kêu "mẹ" một cách khẽ khàng vì sợ làm mẹ giật mình. Mẹ quay lại và ánh lên cái nhìn trìu mến, mừng rỡ khi gặp lại đứa con sau mấy tuần xa cách. Mấy tuần đối với chặng đường dài cuộc đời thì không đáng là bao nhưng với từng ngày ngóng trông của mẹ thì quả là dài vô tận. Mẹ mỉm cười khẽ, cái nhìn bao dung chan hòa, con đọc được trong ấy sự mãn nguyện của người mẹ khi thấy đứa con trưởng thành. Nhưng mẹ ơi! mẹ đừng cười nữa vì con nhìn thấy trên trán mẹ những nếp nhăn đã hiện rõ, mẹ đừng cười nữa vì con sợ những nếp nhăn ấy kêu gọi tuổi già phủ lên trên đầu mẹ. Con cứ muốn mẹ trẻ mãi để mà che chở cho con, con sợ mẹ già vì tuổi già rồi sẽ có ngày mẹ ra đi mà con lại không muốn như thế một chút nào dù biết cuộc đời là

vô thường. Nhưng mẹ ơi! con đã nghĩ lại rồi, nếu như cái ngày buồn thê thảm ấy đến thì con cũng sẽ không tuyệt vọng lắm đâu bởi con nghĩ mẹ không mất đâu cả, mẹ vẫn còn đó trong cây cà, cây ớt, hàng khoai luống cải, mẹ vẫn còn đó trong chái bếp mái ngói hun khói bao chiều, mẹ vẫn còn đó trên chiếc giường ngày xưa dành phần ráo cho con lăn bên ướt mẹ nằm, và hơn hết mẹ vẫn còn trong máu thịt con, trong tâm trí và trong trái tim con vì tình thương ngày ấy vẫn theo con sống tốt mỗi ngày.

Người ta khoác lên vai con tấm áo huy hoàng của danh vọng nhưng con nghĩ tấm áo ấy phải dành cho mẹ vì không có mẹ thì con chẳng thể làm được gì. Mẹ là ngọn nguồn của sáng tạo thơ ca nhạc họa. Đời ban cho con một ít năng khiếu cảm thụ viết lách, trong con có hạt giống nghệ thuật nhưng nhờ mẹ mà những hạt giống ấy được tưới tẩm vun vén để nở hoa. Thế mà liệu trong cái vườn hoa ấy con đã dành cho mẹ được bao nhiêu đóa? Con có viết về mẹ mấy bài thơ nhưng chả bao giờ để cho mẹ đọc cả, ngay cả khi viết bức thông điệp này con cũng không chắc là mình sẽ dâng mẹ vì con nghĩ trong mẹ đã có con, ánh mắt tâm tư của mẹ luôn dõi theo từng bước đi việc làm của con nên chắc mẹ đã đọc được tất cả những gì con viết.

*Tình mẹ vô biên và cao cả, mẹ là hiện thân của những gì đẹp nhất trên thế gian này. Sự hiện diện của mẹ đã là niềm hạnh phúc nhất, chính vì thế mà con sẽ mỉm cười thật tươi và bước đi trong sự an lành vi diệu. Con dâng mẹ những tâm tư này và mẹ ơi chớ có khóc khi đọc dù cho đó là nước mắt của sự sung sướng mãn nguyện, bởi con sợ nước mắt lắm! khi một ngày kia...*

✦✦✦

22-PL.2552-DL.2008

# Tri ân Mẹ

**TN Minh Tâm**

*Ngày mai là ngày Rằm tháng Bảy. Mùa Vu Lan Báo Hiếu!*

*Ba mươi sáu năm rồi, Mẹ tôi ra đi đã ba mươi sáu năm rồi mà tôi cứ ngỡ như mới ngày hôm qua.*

*Ba mươi sáu năm — ba mươi sáu cánh hồng trắng — ba mươi sáu mùa trăng Vu Lan thật buồn, buồn mênh mang, mặc dù bây giờ tôi đã đến lứa tuổi ngũ tuần rồi mà hình ảnh Mẹ tôi vẫn hiển hiện thật rõ nét như khắc tạc trong tim tôi, để mỗi lần nghe tiếng chuông chiều dặt dìu buông nhẹ âm thanh rồi tan*

*loãng dần vào hư không, tôi luôn gọi thầm «Mẹ ơi!» để thổn thức nghẹn ngào «Ở chốn xa xôi nào đó, Mẹ có lạnh lắm không?»*

*Đối với riêng tôi, người mẹ là một thần tượng siêu sao – một thần tượng không ngai và chưa từng đăng quang hay không cần phải đăng quang nhưng bất tử trong lòng người. Có lẽ hầu hết mọi người đều gật đầu đồng ý với tôi như vậy.*

*«Mẹ!» — một danh từ thật ngắn gọn, nhưng hàm xúc chứa chan tình cảm âu yếm xiết bao. Mỗi lần được kêu lên hai tiếng «Mẹ ơi!», người ta cảm nhận như được vuốt ve mơn trớn bởi hàng triệu tia nắng ấm mùa xuân, như đang tung tăng nhảy múa trên dải ngân hà lấp lánh những tinh cầu muôn sắc, như được ru ngủ say trong tiếng thì thầm êm dịu của cơn gió mát buổi trưa hè... như lời ca của một bài hát về Mẹ: «Mẹ là ánh sáng đêm thâu, là nắng ấm nương dâu, là bóng mát yêu thương cho cuộc đời...»*

*Mẹ luôn mở rộng vòng tay ôm trọn con mình vào lòng, Mẹ cười sung sướng khi con khỏe mạnh vui đùa, Mẹ héo hon lo lắng khi con bị ấm đầu khó chịu mỗi khi trời trở gió... Mẹ bảo bọc che chở đời con từ lúc lọt lòng cho đến tuổi trưởng thành, không một lời thở than, không một nét cau có – chỉ có suối nguồn yêu thương từ lòng Mẹ tuôn chảy mãi không thôi, không thôi vào bất tận.*

*Tình Mẹ, đối với riêng tôi, là một cảm nhận – một cảm nhận rung động tột cùng mỗi khi tôi nhìn sâu vào mắt Mẹ tôi – một cảm nhận thật sâu xa lắng*

*đọng mà không một áng văn trần thế nào có thể diễn bày trọn vẹn được; một cảm nhận tuyệt vời khi tôi biết tôi được làm con của Mẹ tôi – một người mẹ hiền thục, suốt đời bảo bọc lo lắng cho con, vì con, chia sẻ với con từng hơi thở nồng ấm – một Tình Yêu vô điều kiện như Tình Yêu Vô Điều Kiện của chư Phật đối với chúng sanh, lòng đại từ đại bi – Vô Duyên Từ.*

*Dù không có một thứ ngôn từ hữu hạn nào của loài người có thể diễn đạt nổi tình Mẹ, nhưng để góp chung niềm hạnh phúc vô biên đó với những ai diễm phúc còn mẹ để được âu yếm vỗ về, để được nũng nịu yêu thương, để được 'sống thật' một lần trong đời, và cũng để chia sẻ nỗi đau khổ lớn lao nhất, sự mất mát khó bù đắp nhất, lỗ hổng trống rỗng nhất trong lòng với những ai không còn có Mẹ nữa; những lời thơ vụng về dưới đây xin được trang trọng viết lên cho Mẹ, về Mẹ bằng máu đỏ của trái tim một kẻ mồ côi, xin dâng lên tất cả các bậc mẹ hiền mùa Vu Lan Báo Hiếu:*

**Tri Ân Mẹ**

*Có thể đối với một vài người nào đó,*
*Tình Mẹ chỉ là một danh từ xa lạ,*
*một tình cảm mơ hồ, nhòe nhạt, dễ phôi pha,*
*nhưng với riêng tôi,*
*đó là một cảm nhận, một rung động,*
*một nhịp đập của dòng suối*
*Tình Thương vô điều kiện.*

*Để mỗi lần được nhìn sâu vào mắt mẹ,*
*con thấy Mẹ, con thấy con,*
*trong nhau, với nhau, và cho nhau.*
*Từng giọt máu cưu mang*
*Mẹ đưa con vào đời,*
*từ một đứa bé ngây ngô*
*đến một người trưởng thành chín chắn,*
*Tri ân Mẹ!*
*Tri ân Mẹ, đã luôn có mặt bên con từng giây phút,*
*vực con lên mỗi bước chân hụt hẫng nặng nề*
*giữa cơn lốc đời nghiệt ngã.*
*Tri ân Mẹ!*
*Tri ân Mẹ, là tảng đá thành trì vững chắc*
*cho con dựa kề mỗi lần thất bại khổ đau.*
*Tri ân Mẹ!*
*Tri ân Mẹ, người luôn tưởng tin không ngần ngại,*
*ngay khi chính lòng con khởi lên*
*sự ngờ vực bản thân mình.*
*Bất kể nơi đâu, bất luận thế nào,*
*Mẹ luôn là điểm tựa Tình Thương Tuyệt Đối.*
*Tri ân Mẹ!*
*Tri ân Mẹ, đã là Mẹ của con*
*để con vô cùng tự hào sung sướng*
*được nói lên tiếng nói của con tim, rằng:*
*"Con yêu mẹ bây giờ và mãi mãi, Mẹ của con!"* ✦

22-PL.2552-DL.2008

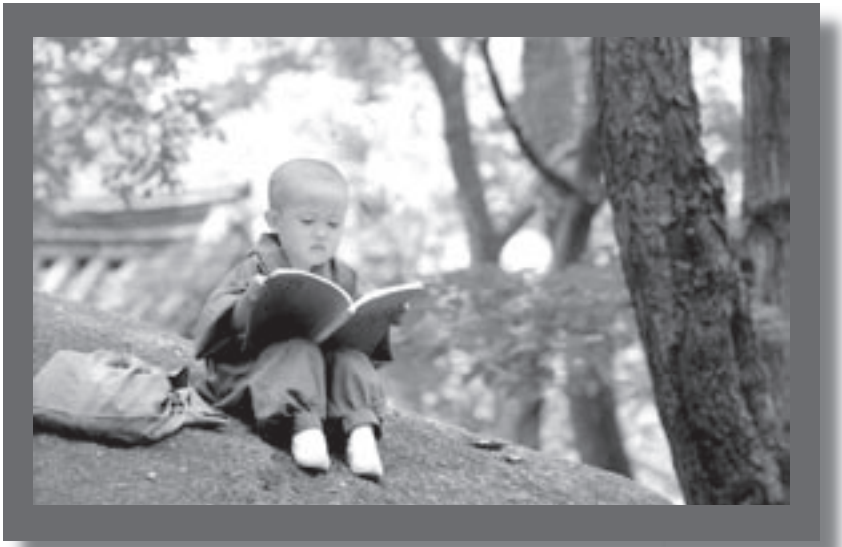

# DƯỜNG NHƯ BỎNG MÂY

Lam Khê

1- Cái thuở lên năm lên sáu, con bé đã từng có những giấc mơ kỳ lạ. Nó thường nằm mơ thấy mình được chắp cánh bay xa. Bay khắp mọi nơi bằng đôi cánh bé xíu nhẹ tợ tơ hồng với nhiều màu sắc tuyệt đẹp như cánh bướm lượn lờ qua lại trong vườn hoa... Và rồi năm lên tám tuổi con bé cũng thực hiện được giấc mơ bay bổng của mình.

Năm ấy bác sĩ phát hiện nó bị bệnh viêm não. Một căn bịnh nan y mà mọi đứa trẻ vướng vào chỉ còn nước nằm chờ chết. Ba mẹ Hải Nghi – tên con bé, đưa con chữa trị khắp các danh y trong và ngoài nước. Thế nhưng lưỡi hái tử thần vẫn không chịu buông tha, cho dù đó là một đứa bé thơ còn măng sữa. Từ bệnh viện người ta đưa nó về nhà trên chiếc xe cấp

cứu. Con bé chưa chết. Nó mở mắt khi nghe tiếng khóc rấm rứt bên tai. Môi con bé mấp máy phều phào. Chẳng ai hiểu nó nói gì, ngoài người mẹ đang ôm chặt đứa con trong lòng.

- Mẹ đừng khóc. Con không còn thấy đau đớn. Sẽ không bao giờ còn đau đớn nữa đâu.

Và nó từ giã cuộc đời trong ngày hôm đó thật nhẹ nhàng như chiếc lá vàng rơi rụng buổi chiều thu. Ngay lúc này nó vẫn không hề hay biết là mình đã chết. Tự nhiên nó thấy thân thể nhẹ hẫng thoát đi. Cảnh vật chung quanh cũng bàng bạc một màu sương khói lãng đãng như mây trời. Tiếng kèn đám ma ai oán, sự âm u tẻ lạnh trong căn nhà thường ngày không ngớt tiếng cười đùa của trẻ con cũng không gợi lên chút buồn bã trong tâm hồn non nớt. Nó chỉ cảm nhận niềm thích thú khi được tự do đi lại trên không, bay ngược cả trên trần nhà, y như phim Mai Ca mà nó được xem nhiều lần. Khi định nương theo ngọn gió bay lên cao thì nó khựng lại khi nghe tiếng khóc trong phòng khách nhà mình. Nghoảnh cổ nhìn vào, Hải Nghi ngạc nhiên thấy mẹ ngồi khóc rất thảm thiết. Vây quanh có nhiều bạn bè thân quen của mẹ. Trông mọi người lặng lẽ và u ẩn thế nào ấy. Hai anh trai của bé ngồi cạnh đó với mặt mày bí xị như sắp bị ba đánh đòn vậy.

Hải Nghi bay ngang qua phòng làm việc của ba. Ông đang ngồi trầm lặng trên

ghế sa-lông. Có nhiều người trong phòng. Họ là nhân viên cùng bạn bè làm ăn trong ngành. Ba là nhà đầu tư chứng khoán có tiếng nên lúc nào cũng có người lui tới bàn bạc trao đổi. Duy có hôm nay cảnh tượng có vẻ lạ lùng. Không ai nói gì, ngay cả khi con bé bước vào cũng không bị ba la rầy như trước kia. Buồn tình con bé đi ra nhà sau. Nơi đây có vẻ khẩn trương hơn. Tiếng dao thớt, tiếng nói chuyện xì xào khe khẽ. Hình như những người giúp việc đang lo nấu nướng đám tiệc gì đây mà. Chuyện này thì nhà của bé vẫn xảy ra luôn. Nhưng hôm nay sao lại đông người thế. Có cả mấy cô mấy dì của bé từ quê lên nữa. Chẳng ai cười nói hay quay nhìn đến bé.

Đám trẻ con chẳng biết từ đâu chạy ùa vào nhà. Chúng rủ Hải Nghi đi chơi và con bé vui vẻ bay theo ngay. Thế là nó chẳng có dịp chứng kiến mọi diễn biến trong nhà vào lúc ấy nữa. Hải Nghi chỉ hơi lấy làm lạ khi đi qua một cổ quan tài bé xíu. Nhưng nó vẫn vô tư theo đám bạn vui chơi. Bọn chúng đưa Hải Nghi đi xa lắm. Có lúc lên tận các dãy núi cao ngất, tha hồ đùa mây lướt gió. Phong cảnh mọi nơi đi qua đều tuyệt đẹp mà Hải Nghi chưa từng gặp bao giờ. Vô tư chơi giỡn suốt mấy ngày, Hải Nghi chợt thấy nhớ nhà nhớ mẹ. Và rồi bé nhất định quay trở về. Nó bay là là trên cao, hòa theo mấy đám mây trắng bồng bềnh. Nhà cửa núi đồi vụt qua trước mắt. Thoáng chốc ngôi nhà quen thuộc hiện ra trong căn phố sang giàu yên tịnh. Cánh cổng sắt cùng cửa ngoài đóng kín mít nhưng nó đi xuyên qua một cách dễ dàng. Mà sao nhà cửa yên lặng thế kia. Mọi người đi đâu hết rồi. Hải Nghi nhìn vào phòng khách bỗng há hốc miệng chưng hửng. Bức ảnh của nó được phóng to đặt trên tủ búp-phê giữa nhà. Trái cây hoa tươi và đồ chơi của bé cũng để hết trên đó. Lại có cả bát nhang lớn,

khói hương tỏa ra nghi ngút. Hải Nghi nhớ có lần mẹ dẫn về quê khi bà ngoại mới mất. Mấy cậu cũng đặt di ảnh thờ cùng khói hương cây trái như thế. Con bé nhíu mày băn khoăn… lo lắng.

Vừa quay lưng trở ra, Hải Nghi bắt gặp một bóng người đứng án ngay trước mặt. Một ông già to lớn và đen thui như cột nhà cháy chẳng biết từ đâu lại xuất hiện trong nhà. Hải Nghi hơi hoảng nhưng bình tĩnh ngay vì vẻ mặt ông già hiền từ đang nhìn nó. Ông không nói gì mà đi ra sân. Hải Nghi lạ lùng bước theo. Khi ông dừng lại dưới gốc cây tùng, nó mới cất tiếng dè dặt hỏi:

— Ông là ai mà lại vào nhà cháu tự nhiên như vậy. Cửa khóa kín thế kia mà ông vẫn đi qua được. Còn ba mẹ thì đi đâu cả…

Ông già mỉm nụ cười thân thiện. Ông ngồi xuống gốc cây rồi đưa tay ngoắc con bé tới:

— Ta cũng như con vậy. Không phải là người bằng xương thịt ở trần gian này, nên mới đi lại một cách tự tại như không.

Con bé trố mắt lên:

— Là sao? Con chưa hiểu. Vậy ông là ma hả?

– Không.

Ông già vẫn chậm rãi nói:

— Ta là thần đất ở đây. Còn con mới chính là hồn ma. Ngôi nhà của con có thờ Phật, Bồ-tát, ta canh giữ cuộc đất này không cho các hồn ma lai vãng đến gần. Vì đây là nhà của con trước kia, nên ta cho phép con vào nhìn bàn thờ của mình. Chỉ có người chết mới để di ảnh và thắp nhang đèn như thế. Bây giờ con đã hiểu ra chưa?

Hải Nghi ngẩn người khi nghe ông già nói. Mùi hương ngọc lan thoang thoảng gợi nó nhớ lại những ngày cùng các anh và mấy người chị họ chơi đùa. Chị Ly thường ngắt hoa lan cài lên tóc con bé. Tiếng cười nắc nẻ của bọn trẻ như còn âm vang nơi này. Chẳng biết bây giờ mấy

anh chị nó đang ở đâu. Và vì sao nó lại chết?

Vẫn chưa hết băn khoăn con bé lại cất tiếng hỏi:

— Ông nói con đã chết. Đã thành ma rồi à. Nhưng vì sao lại chết chứ? Con chưa tới tám tuổi cơ mà.

– Ai rồi cũng phải chết. Đó là quy luật của cuộc đời. Từ trẻ con đến người già, tùy mạng số và duyên nghiệp mà thọ mạng có ngắn dài. Con có phước sanh trong nhà giàu sang. Nhưng mạng số ngắn ngủi, vướng vào căn bệnh nan y thì làm sao sống thọ được. Nhân duyên con đến với gia đình này chỉ được bấy nhiêu. Qua bốn mươi chín ngày con phải đi đầu thai nơi khác.

Thấy con bé còn ngơ ngác chưa hiểu gì, vị thần đất cố giải thích thêm:

— Hôm nay là tuần thất thứ nhất của con đấy. Cả nhà đang ở chùa để tụng niệm cầu siêu cho con. Trong vòng bảy tuần thất, thần thức người mới chết chưa quyết định được phương hướng. Do đó con được tự do qua lại các nơi. Sau đó tùy theo nghiệp lực mà thọ sanh vào cảnh giới khác. Lý ra con không thể vào nhà. Nhưng vì con còn quá nhỏ, chưa nhận thức được cái chết và con đường đi tới nên ta mới không ngăn cản. Hơn nữa, cha mẹ con dù đau khổ vẫn hết lòng làm thiện cúng dường để hồi hướng công đức cho con. Bây giờ con đi tới chùa nghe kinh đi. Nhờ phước của người thân và tâm hướng thượng của con, qua bốn chín ngày thần hồn con sẽ siêu độ về cõi an lành lại được thọ mạng dài lâu.

Khi chợt hiểu ra thì con bé bật khóc nức nở. Nó hỏi dồn dập trong tiếng nấc nghẹn ngào:

— Như vậy là con không bao giờ được trở về nhà nữa à? Con không còn gặp lại ba mẹ và các anh nữa sao? Rồi thì con biết đi đâu đây? Mà tại sao con lại phải chết chứ?

– Ta không thể nói trước được. Hãy đến chùa gặp ba mẹ và để được nghe kinh. Chùa là nơi con phải ở vào lúc này, chớ đừng có ham vui rong chơi đây đó. Qua bảy tuần thất rồi con sẽ rõ con đường mình đi.

2- Ngôi chùa nhỏ nằm giữa khu vườn cây yên tịnh, gần như suốt ngày không có khách vãng lai, ngoại trừ đám trẻ con trong xóm thường lui tới chơi đùa cùng mấy chú tiểu. Như thường lệ, sáng nay cô điệu An Tường đang quét sân thì ngạc nhiên khi thấy mấy chiếc xe du lịch dừng lại trước cổng chùa. Và rồi điệu cũng kịp hiểu ra vấn đề. Gia đình bé Hải Nghi đem vật thực tới cúng dường chùa cùng chuẩn bị cho ngày lễ chung thất của nó. Nghe nói có cả trai đàn chẩn tế và phát chẩn cho dân nghèo trong vùng. Ba mẹ con bé làm tất cả để cầu nguyện hồi hướng công đức cho con. Lớn lên trong chùa, An Tường chứng kiến nhiều buổi lễ cầu siêu trai đàn. Nhưng khi nghe tin Hải Nghi mất, lòng cô điệu cứ ngỡ ngàng đau xót, thương cảm cho người bạn nhỏ vắn số ở đời. Hai cô bé tình cờ quen biết nhau trong chùa chưa bao lâu, vậy mà chỉ sau một cơn bạo bệnh Hải Nghi đã lìa bỏ cuộc đời dễ dàng như người ta vứt bỏ món đồ chơi hư cũ.

… Từ nhỏ Hải Nghi thích theo ba mẹ đi chùa. Ba anh em của bé cũng được quy y với vị thầy trụ trì. Nghe nói hồi anh Hai còn nhỏ vì khó nuôi, mẹ phải đem gởi cho thầy một thời gian. Vì ân nghĩa đó mà ba mẹ thường lui tới chùa thăm viếng cúng dường. Chùa có nuôi đến hơn mười chú tiểu. Duy có An Tường là cô điệu. Lần đầu tiên đến chùa Hải Nghi cứ nhìn chăm chăm cô tiểu bé xíu người có chỏm tóc dài vắt ngang vành tai trông thật ngộ nghĩnh dễ thương. An Tường cũng cười với Hải Nghi, mở lời:

– Bạn lên chùa lễ Phật với ba mẹ đi.

Hải Nghi trố mắt khi nghe điệu gọi mình là bạn. Ừ, thì cả hai cũng ngang tuổi với nhau mà. Hơi mỉm cười, con bé lắc nhẹ đầu:

— Nghi muốn ở đây nhìn bạn… ý chú tiểu làm việc hơn. Mà sao bạn không giống như mấy chú tiểu kia. Bạn là gái mà lại ở chùa của thầy?

Mắt cô điệu chớp chớp nhìn cô bạn nhỏ mới quen:

— À! Nghe thầy nói mình bị đem bỏ ở chùa lúc còn đỏ hỏn, rồi được thầy đem vào nuôi dưỡng. Thầy bảo là chừng lớn chút nữa sẽ gởi về chùa ni tu học.

Hải Nghi lại hỏi tiếp:

— Thế ba má của cô tiểu ở đâu?

– Tôi không biết. Thầy còn chưa biết nữa là.

– Vậy thì… chắc là buồn lắm hả?

– Buồn à! Tôi cũng không biết nữa. Tôi đã quen ở chùa từ nhỏ, xem thầy như cha mẹ, xem mấy chú như anh em của mình. Nhiều lúc thấy chúng bạn có ba mẹ được cưng chiều vòi vĩnh, nên thỉnh thoảng tôi cũng nũng nịu gọi bà Sáu là mẹ - Bà là người công quả ở chùa, thầy giao tôi cho bà chăm sóc từ tấm bé. Chỉ dám gọi lén, vì thầy nghe được sẽ rầy?

– Sao vậy?

– Thầy bảo mình ở chùa là đã cát ái từ thân. Ngoài cha mẹ ruột thì không nên nhận ai làm cha mẹ. Cha mẹ tôi không còn thì là con của chùa thôi.

*(Còn nữa)*

# Phóng Sinh

Không Quán

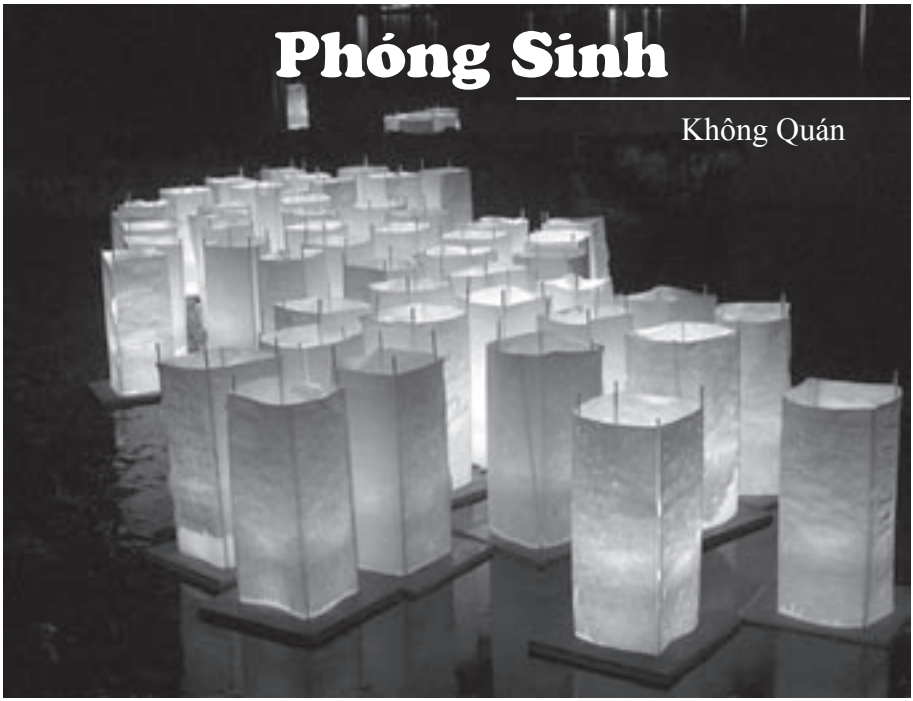

Hôm nay là ngày thứ ba, 10 tháng sáu 2008, cả thành phố Montréal của nơi Long ở chìm trong cơn bão. Mây đen thổi ngập trời vần vũ. Sấm chớp lòe trời và cơn mưa trút xuống từng mảng nước, sau đó ngưng phắt lại và chỉ vài giờ sau lại trút từng cơn mưa vũ bão khác. Gió thổi dữ dội và gào thét. Cả thành phố chìm trong sự sợ hãi của cơn bão với sức thổi của gió lên hơn 120 cây số giờ. Lúc ấy, Long đang đi làm trên sở. Vào lúc một giờ trưa thì thành phố bị mất điện và sau đó tin tức báo cho biết cơn bão đã làm lật úp các xe vận tải lớn và làm tê liệt các trục lộ giao thông, vật ngã rất nhiều trụ điện, cho nên cả khu của chàng ở đều bị mất điện.

Buổi chiều khi Long về đến nhà thì khu của chàng ở vẫn bị mất điện. Đang loay hoay chưa biết làm gì để sửa soạn cho bữa tối thì thầy Geshe-la (1) từ chùa điện thoại đến để nhắn chàng lên chùa giúp làm các công việc sửa soạn cho lễ Phật đản cuối tuần này. Chàng nhân dịp hỏi thầy là chùa có bị mất điện không thì may quá, Geshe-la cho biết là tuy bị mất điện, nhưng chỉ hai tiếng sau đã có trở lại. Chàng thưa với thầy là nhà con vẫn bị mất điện và thầy bảo chàng lên chùa dùng bữa chay để rồi sau đó phụ làm giúp chùa. Chàng vui vẻ nhận lời.

Long hành trì Mật tông từ lâu với chùa Tây Tạng, ngôi chùa mà chàng giúp sư trưởng xây cất hoàn thành từ gần mười năm nay. Tháng này là tháng tư của âm lịch Tây Tạng (khác khoảng một tháng so với âm lịch của Việt Nam), và cũng là tháng mừng ba lễ lớn trong truyền thống Mật tông Tây Tạng. Đó là lễ mừng Phật đản, lễ mừng Phật thành đạo và lễ tưởng nhớ đức Phật bát Niết-bàn (2). Do đó cả chùa ráo riết hành trì trong tháng này. Cuối tuần vừa qua cả chùa đã nhập thất trong ba ngày và bây giờ sửa soạn đại lễ Phật đản trong cuối tuần sắp tới này vì theo lời dạy của chư thầy tổ, mọi công đức hành trì trong tháng sẽ được nhân lên 100.000 lần so với những ngày thường trong năm và trong nguyên tháng, tất cả Phật tử sẽ ăn chay trọn tháng.

Trong tháng Phật đản, Phật tử thường làm theo một truyền thống rất đẹp để thể hiện lòng từ bi. Đó là lễ phóng sinh. Chư tăng dạy hành lễ này không những để thể hiện lòng từ bi mà còn tạo cơ duyên để cho đời sau đạt được thân người mạnh khỏe không bệnh tật để có thể tu đạo. Mọi năm, Long cũng thường tham dự vào lễ phóng sinh nhằm ngày Phật đản. Trong chùa cử một đạo hữu đi mua

những hộp giun thường bán trong các trạm xăng cho những người ham thích câu cá và mang về chùa để các bạn cùng chia nhau ra mang đi chôn trong những khoảnh đất xốp gần bờ sông, vừa phóng sinh vừa trì chú. Hoặc là có khi đi mua cá tươi còn sống trong các tiệm mang về thả sông. Chàng cũng tham dự. Nhưng đôi khi Long vẫn thấy là hiện tượng đi mua giun trong tiệm phóng sinh, tuy đẹp, nhưng nó mang một cái hành động "hữu ý", "hữu tâm" để cốt ý tạo công đức và do đó, tâm thức còn có sự mong cầu công đức. Chàng vẫn thích cái gì tự nhiên, không mong cầu, "vô tâm" và thoát ra khỏi cái sự "hữu tâm" hay "hữu ý" trong những hành động của mình.

Dĩ nhiên, trong đời sống đâu phải dễ dàng mà tạo được một sự phóng sinh "vô tâm". Sống trong thành phố, đâu có dịp để gặp được một chúng sinh hữu tình đang bị giết hại một cách tự nhiên để mình có cơ hội hành trì pháp phóng sinh một cách tự nhiên trong thiên nhiên của đất trời. Do đó, mà Long vẫn tham dự vào các lễ phóng sinh có sắp đặt của chùa tổ chức. Nhưng chàng vẫn nghĩ rằng phóng sinh hay nhất là phải tự nhiên không có tính

toán và hoàn toàn không có sắp đặt trước.

Ở những nơi như Việt Nam, chàng còn nghe nói là có những người lợi dụng truyền thống tốt đẹp đó để bán chim trước cửa chùa cho thiện nam tín nữ mua phóng sinh, nhưng thực ra đã bắt những con chim đó, tập cho nó ăn những thứ thuốc nghiện và huấn luyện cho nó quay trở về với chủ nhân để có thể tiếp tục bán cho Phật tử đi đến chùa dự lễ Phật đản. Còn tại một số các chùa, có nhiều Phật tử vì ham thích tạo công đức quá cho nên tổ chức mua những lồng chim thật lớn để phóng sinh, trong đó nhét chật lèn những con chim bồ câu hay chim sẻ (vì khi làm lễ phóng sinh thì mọi người ai cũng muốn có phần). Do đó, khi thả những con chim ấy ra thì vì bị nhốt lâu quá và chật ních, cho nên có con đã ngoắc ngoải gần chết, có con thì còn sống nhưng bay đi không nổi nữa, đi lềnh khênh giữa đường xá và xe chạy qua đè chết... Cảnh tượng làm cho chàng chán ngán và chỉ thấy thương tâm hơn...

"*Chàng lại càng nghĩ đến lời Phật dạy về hạnh tùy hỷ, đâu cần phải tự tay thả chim! Chỉ cần phóng tâm tùy hỷ công đức, là mình cũng đã tạo công đức y như người làm hành động công đức ấy mà thôi... Khỏe ru, nhìn mọi người thả chim mà tủm tỉm cười tùy hỷ, thế có phải sướng hơn không! Cho nên làm bất cứ cái gì mà "hữu tâm" thì đều có thể bị những tác dụng phiền não phụ đi kèm theo đằng sau."*

Giúp thầy làm xong những việc khó nhọc thì đã 10 giờ tối, chàng chào thầy đi về nhà nghỉ ngơi để còn đi làm sáng sớm hôm sau. Đêm hôm đó, chàng ngủ trong giấc ngủ chập chờn vì cơn bão vẫn còn trút những cơn mưa đêm từng chập. Nửa đêm chàng phải trở dậy để đi đóng các cửa sổ vì sợ mưa hắt ướt cả vào nhà.

Sáng hôm sau thức dậy sớm

hành trì và tụng chú xong, chàng thay quần áo đi làm. Trời hãy còn sớm. Cơn mưa đêm đã ngừng hẳn. Bước chân ra ngoài, chàng thấy bầu trời xanh lơ và ánh mặt trời chiếu rạng ngàn tia sáng tưng bừng. Cơn bão đã qua đi rồi nhưng nhà chàng vẫn chưa có điện. Chặc lưỡi lắc đầu, chàng đi bộ ra trạm xe buýt để chờ chuyến xe đưa lên sở làm. Vừa đi, Long vừa trì tụng bài kinh quen thuộc đến nằm lòng. Nhờ thói quen hành trì và trì tụng, tâm thức chàng thường nhanh chóng nhập vào cảnh giới của lời kinh và chú, ít bị vọng động bởi các trần cảnh bên ngoài. Nhưng chàng vẫn nhìn thấy các vũng nước mưa còn đọng lại trên lề đường sau đêm bão bùng mưa gió, mặt đất bên lề đường sũng mềm nước và trên đầu các ngọn cỏ vẫn còn đọng các giọt mưa...

Chàng bước chân đều đặn đi ngang qua ngôi trường học. Chỉ cần đi qua hết cái sân cỏ mênh mông phía trước ngôi trường là chàng sẽ đến bên trạm xe buýt quen thuộc. Tâm trí vẫn hoàn toàn chú vào lời kinh theo từng nhịp bước, mắt chàng lim dim không để ý đến cảnh vật lắm, nhưng vẫn liếc sơ trên đường đi của lề đường. Bất chợt, có một bóng chim vụt lên trước mặt, Long mở mắt nhìn thì hóa ra có một con chim mỏ vàng như con sáo đã bay về phía trước tránh bước chân của chàng. Hình như có cái gì vừa rơi xuống. Chàng vẫn không ngừng bước đi ngang qua, nhưng hơi lạ nên chàng ngoái đầu lại...

À ra thế, một con giun nằm trên lề đường đằng sau chàng đang quằn quại lê lết cố bò vào bên trong bờ cỏ, nhưng cũng còn một khoảng cách cũng hơi xa xa. Con chim vừa mới làm rơi miếng mồi giun bắt được ở đâu đó khi vội vàng bay vụt lên để tránh bước chân chàng vô tình đi về hướng trạm xe buýt. Dường như bóng chim vẫn còn đâu đây chỉ chờ

chàng bước đi hẳn để quay lại tìm chú giun đang quằn quại lê lết trên lề đường xi măng, đằng sau con giun là vệt nước nhơn nhớt. Là của giun hay là nước dãi của chim? Chàng cũng không rõ…

Không lưu tâm lắm, chàng dợm bước định tiếp tục đi và quay tâm thức chú ý lại vào bài kinh. Hốt nhiên, tâm chàng động chuyển qua hình ảnh chú giun đang quằn quại. Chàng bèn quay hẳn người lại và nhìn kỹ. Quả thế, chú giun đang cố sức lẩn trốn cho nhanh vào bờ cỏ trước khi chàng bỏ đi hẳn. Còn chim sáo chỉ chờ có thế để quay lại với bữa ăn điểm tâm ngon lành của buổi sáng đẹp trời. Long thầm nghĩ "… trời đất cũng có đức hiếu sinh...", chàng quay lại hẳn và ngồi xuống, nhặt hai cành cây gãy bên lề đường và rất nhẹ nhàng xúc con giun bỏ sang bên lên trên bờ cỏ, rồi định dợm bước chân đi.

Tâm thức lại chuyển động lần nữa, dường như có cái gì chưa ổn, vì chú giun còn đang tìm cách lẩn qua cỏ mà chui xuống vùng đất còn xốp mềm sau cơn mưa đêm qua. Chú giun còn tênh hênh quá.... Ơ hay, thế thì vẫn chưa ổn. Chàng đi tìm hẳn một khúc cây đầy lá xanh mà trận bão làm gãy rơi xuống gần đó, đặt lên và che hẳn chú giun với thân gỗ và cành lá xum xuê... Thế này thì chắc ăn rồi nhé... Chú giun cứ từ từ mà lẩn xuống đất...

Khoan khoái, Long đứng dậy bỏ đi về hướng trạm xe

buýt và tiếp tục hướng tâm cầu nguyện. Trên cành cây, hình như có tiếng chim kêu ríu rít, chàng chợt suy nghĩ tiếp. Con chim dường như đang phản đối là chàng đã cướp miếng ăn điểm tâm buổi sáng của nó. Chàng giật mình, nhớ lại câu chuyện đức Phật Thích-ca thời còn tại thế đã từng cắt bắp vế để đền cho con chim bù cắt đến đòi đức Phật trả lại con chim sẻ trốn sau lưng ngài khi bù cắt bắt được. Long lại quay lại thêm lần nữa và mở cặp của mình ra lấy một phần thức ăn trưa rắc vụn trên lề đường nơi con chim đã làm rớt chú giun xuống...

Thanh thản bước đi về hướng trạm xe buýt, chàng hoan hỷ tiếp tục cầu nguyện cho hết phần hành trì buổi sáng. Một ngày thật đẹp trời và nhất là một ngày không uổng phí đã bắt đầu...

Chàng mỉm cười nghĩ thầm, xin cầu nguyện hồi hướng cho chú chim sáo, không ăn thịt con giun, chuyển sang ăn bữa điểm tâm bằng món đồ ăn chay của chàng rắc xuống lề đường mà phát sinh đầy đủ công đức để đời sau thoát khỏi cõi súc sinh, tái sinh lên cảnh giới cao hơn của cõi người hay cõi chư thiên hành trì đạo pháp... ✦

Mùa Phật đản 2008

12 June 2008.

---

*Chú thích:*

*(1) Geshe-la: tiếng Tây Tạng dùng để cung kính xưng hô với một vị tỳ-kheo đã đậu bằng Geshe trong các Tu viện đại học Mật tông, tương đương với trình độ tiến sĩ của đại học Âu Mỹ.*

*(2) Tạng ngữ gọi là Saga Dawa.*

# TÌNH CHA

Nhạc và lời: GIÁC AN

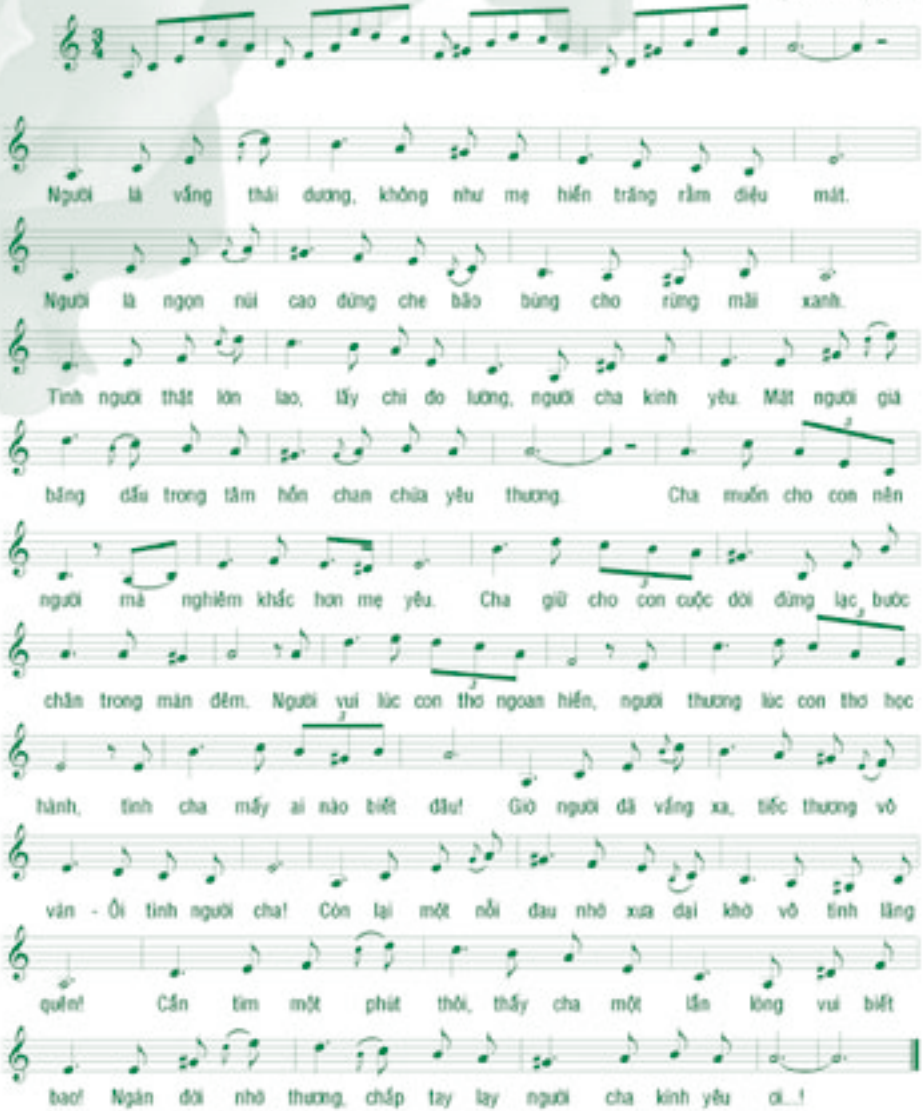

Người đi dấu vết chưa nhòa
Bát y truyền lại sương pha lạnh lùng
Tam sanh hẹn kiếp tao phùng
Tôn phong Tổ ấn gửi cùng non sông

*(Pháp sự khoa nghi-HT.Thích Huyền Quang)*

Bài viết và thư từ xin gởi: hoangphapvn@gmail.com
www.hoangphap.info